

PHỤ LỤC

Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
A	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
I	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường		
1	Bộ điều khiển quầy-counter control	Bộ	1
2	Bộ lưu điện máy chủ (APC Smart UPS 3000 VA)	Cái	1
3	Đo mực nước và nhiệt độ	Cái	3
4	Thiết bị kết nối và giao diện đo mực nước	Cái	1
5	Kios tra cứu thông tin 20 inch	Cái	1
6	Máy in A3	Cái	3
7	Máy định vị vệ tinh (GPS) cầm tay	Cái	2
8	Máy định vị vệ tinh (DGPS Heading)	Cái	1
9	Máy đo sâu hồi âm, đơn tia 01 tần số	Cái	1
10	Máy đo dòng chảy tức thời	Cái	1
11	Máy quay phim dưới nước (đồng bộ camera + máy tính xách tay + máy in màu A4)	Bộ	1
12	Máy tính chuyên dụng (phục vụ công tác thực địa)	Cái	1
13	Máy tính chuyên dụng và phần mềm thủy đạc (phục vụ công tác giao khu vực biển)	Cái	1
14	Máy chủ (server)	Cái	1
15	Hệ thống tường lửa (Firewall System)	Cái	1
16	Quan trắc mực nước và nhiệt độ	Cái	3
17	Thiết bị ADCP (máy đo lưu lượng dòng chảy)	Cái	1
18	Thiết bị đo chiều sâu lỗ khoan	Cái	1
19	Thiết bị đo áp	Cái	1
20	Thiết bị đo mực nước	Cái	1
21	Thiết bị quan trắc chất lượng nước	Cái	1
22	Thiết bị định vị vệ tinh GPS	Cái	1
II	Văn phòng Đăng ký đất đai		
1	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh		
1.1	Bộ lưu điện máy chủ APC Smart - UPS 3000VA	Cái	6
1.2	Hệ thống tường lửa (Firewall System)	Bộ	2
1.3	Hệ thống chống Sét lan truyền (SPD)	Bộ	1
1.4	Hệ thống báo cháy kho lưu trữ	Bộ	1
1.5	IP Camera	Cái	14
1.6	Máy chủ tại tỉnh	Cái	14
1.7	Máy định vị GPS 2 tần số	Bộ	2
1.8	Máy đo đạc	Cái	5
1.9	Máy GPS cầm tay	Cái	5
1.10	Máy hút âm chuyên dụng	Cái	14
1.11	Máy in A3	Cái	10
1.12	Máy in màu Ao	Cái	2
1.13	Máy photocopy Ao	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1.14	Máy quét A3 cuộn	Cái	8
1.15	Máy quét mã vạch	Cái	4
1.16	Máy quét Ao	Cái	1
1.17	Máy tính đồ họa	Bộ	20
1.18	Thuyết bị chuyển mạch	Cái	5
1.19	Thiết bị định tuyến trung tâm	Cái	4
1.20	Thiết bị lưu trữ trung tâm (SAN Storage - Controller)	Cái	1
1.21	Thiết bị lưu trữ (NAS)	Cái	2
2	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai		
2.1	Bộ chuyển mạch + định tuyến tại chi nhánh	Cái	11
2.2	IP Camera	Cái	22
2.3	Máy đo đạc	Cái	19
2.4	Máy GPS cầm tay	Cái	19
2.5	Máy hút ẩm chuyên dụng	Cái	22
2.6	Máy in A3	Cái	37
2.7	Máy quét A3 cuộn	Cái	30
2.8	Máy quét mã vạch	Cái	36
2.9	Máy tính đồ họa	Cái	55
III	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường		
1	Thiết bị quan trắc hiện trường môi trường nước		
1.1	Bộ lấy mẫu thủy sinh (động vật nổi, thực vật nổi, động vật đáy)	Bộ	2
1.2	Bộ thiết bị đo chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	Bộ	1
1.3	Mát phát điện 1,5 KW	Cái	2
1.4	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2
1.5	Máy định vị vệ tinh (GPS)	Cái	2
1.6	Máy khuấy từ hiện trường	Bộ	3
1.7	Pipét tự động (lấy dung dịch bảo quản)	Cái	8
1.8	Thiết bị đo độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan (TDS) hiện trường	Bộ	2
1.9	Thiết bị đo độ đục (NTU) hiện trường	Bộ	2
1.10	Thiết bị đo lưu tốc dòng chảy	Cái	3
1.11	Thiết bị đo nhiệt độ, pH hiện trường	Bộ	3
1.12	Thiết bị đo ôxy hòa tan (DO) hiện trường	Bộ	2
1.13	Thiết bị đo clo dư hiện trường	Bộ	3
1.14	Thiết bị đo độ màu hiện trường	Bộ	3
1.15	Thiết bị đo độ muối hiện trường	Bộ	3
1.16	Thiết bị đo độ trong hiện trường	Bộ	3
1.17	Thiết bị đo lưu lượng tự động	Bộ	3
1.18	Thiết bị đo ORP hiện trường	Bộ	3
1.19	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu, cầm tay	Cái	2
1.20	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích thông thường	Cái	3
1.21	Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động	Cái	2
1.22	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng (loại dọc)	Cái	2
1.23	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng (loại ngang)	Cái	4
1.24	Thiết bị lấy mẫu nước dưới đất	Bộ	3
1.25	Thiết bị lấy mẫu nước mưa	Bộ	3
2	Thiết bị quan trắc hiện trường môi trường không khí		
2.1	Bơm lấy mẫu khí SO ₂ , CO, NO ₂ theo phương pháp hấp thụ (lưu lượng thấp từ 0,5 - 2 lít/phút)	Cái	30
2.2	Máy đo độ ồn tích phân	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2.3	Máy đo độ rung tích phân	Cái	2
2.4	Thiết bị đo khí thải ống khói	Bộ	2
2.5	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	Bộ	2
2.6	Thiết bị đo điện từ trường	Bộ	2
2.7	Thiết bị đo liều xuất bức xạ	Bộ	2
2.8	Thiết bị lấy mẫu bụi PM10 (PM2.5, PM1.0) kèm bộ cắt bụi PM10 (PM2.5, PM1.0)	Cái	2
2.9	Thiết bị lấy mẫu bụi TSP (lưu lượng lớn 500 – 2000 lít/phút)	Cái	15
2.10	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói theo Isokinetic	Bộ	2
3	Thiết bị quan trắc, lấy mẫu chất thải rắn		
3.1	Bộ dụng cụ lấy mẫu chất thải rắn	Bộ	2
3.2	Bộ khoan lấy mẫu chất thải rắn hiện trường	Cái	2
3.3	Cân kỹ thuật hiện trường	Cái	2
4	Thiết bị phân tích trong Phòng thí nghiệm		
4.1	Bể điều nhiệt	Cái	1
4.2	Bể siêu âm	Cái	1
4.3	Bình hút ẩm	Cái	4
4.4	Bình rửa và các phụ kiện	Cái	1
4.5	Bộ cắt Cyanua	Cái	1
4.6	Bộ cắt phenol	Cái	1
4.7	Bộ cắt quay chân không	Cái	1
4.8	Bộ chiết Soxhlet	Cái	1
4.9	Bộ chưng cất đậm	Cái	2
4.10	Bộ đếm khuẩn lạc	Bộ	1
4.11	Bộ dụng cụ làm phân tích vi sinh	Bộ	1
4.12	Bộ ổn nhiệt	Bộ	2
4.13	Bộ phân tích TSS	Bộ	2
4.14	Bộ vô cơ hóa mẫu bằng nguyên lý vi sóng	Bộ	1
4.15	Bơm chân không	Cái	2
4.16	Cân kỹ thuật	Cái	1
4.17	Cân phân tích	Cái	1
4.18	Hệ thống thiết bị bảo vệ trạm	Bộ	1
4.19	Hệ thống xử lý khí thải chung cho các tủ hút	Bộ	1
4.20	Hệ thống xử lý nước thải sau khi phân tích	Bộ	1
4.21	Khúc xạ kế	Cái	1
4.22	Kính hiển vi soi nổi	Cái	1
4.23	Lò nung	Cái	1
4.24	Máy bơm nước tăng áp	Cái	2
4.25	Máy cất nước 2 lần	Cái	2
4.26	Máy điều hòa nhiệt độ (loại dùng liên tục cho phòng đặt thiết bị)	Cái	15
4.27	Máy đo chỉ tiêu vi khí hậu	Cái	1
4.28	Máy đo Clo dư hòa tan	Cái	1
4.29	Máy đo Chlorine hiện số	Cái	1
4.30	Máy đo cường độ ánh sáng	Cái	1
4.31	Máy đo DO để bàn (có đầu đo cho phân tích BOD5)	Cái	3
4.32	Máy đo độ phóng xạ	Cái	2
4.33	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	Cái	1
4.34	Máy đo tốc độ gió môi trường	Cái	1
4.35	Máy hút ẩm	Cái	5

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
4.36	Máy hút bụi	Cái	2
4.37	Máy hút mẫu định lượng	Cái	1
4.38	Máy in màu	Cái	1
4.39	Máy khuấy từ gia nhiệt	Cái	2
4.40	Máy lắc đứng và ngang	Cái	2
4.41	Máy ly tâm	Cái	1
4.42	Máy nghiền	Cái	1
4.43	Máy pH để bàn	Cái	1
4.44	Máy phát điện loại 80 KVA (chỉ sử dụng khi mất điện)	Cái	1
4.45	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Cái	1
4.46	Máy quang phổ hồng ngoại chuyển hóa Fourier (FTIR)	Cái	1
4.47	Máy quang phổ tử ngoại, khả kiến (UV-VIS)	Cái	2
4.48	Máy quang phổ phát xạ (ICP)	Cái	1
4.49	Máy sắc ký ion IC – 2 kênh	Cái	1
4.50	Máy sắc ký khí (GC/ECD) hoặc máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Cái	1
4.51	Máy TDS/EC để bàn	Cái	1
4.52	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2
4.53	Ôn áp (3-10 KVA) cho hoạt động cả trạm	Cái	3
4.54	Sàng phân loại động vật đáy + buồng đếm	Cái	1
4.55	Sàng phân loại thực vật đáy + buồng đếm	Cái	1
4.56	Thiết bị cất nước 01 lần	Cái	1
4.57	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Cái	1
4.58	Thiết bị phân tích BOD5 (chai BOD tiêu chuẩn, tủ ủ mẫu, máy sục khí ...)	Bộ	3
4.59	Thiết bị phân tích COD (bếp đun phá mẫu, máy so màu đồng bộ)	Bộ	1
4.60	Thiết bị phân tích hàm lượng dầu trong nước tự động	Bộ	1
4.61	Thùng bảo quản mẫu	Cái	1
4.62	Tủ âm	Cái	4
4.63	Tủ âm vi sinh	Cái	1
4.64	Tủ bảo quản mẫu, hóa chất	Cái	4
4.65	Tủ cấy vi sinh	Cái	1
4.66	Tủ hút chân không	Cái	1
4.67	Tủ hút khí độc	Cái	6
4.68	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Cái	5
4.69	Tủ lạnh sâu	Cái	2
4.70	Tủ lạnh (sử dụng liên tục)	Cái	4
4.71	Tủ sấy loại nhỏ	Cái	1
4.72	Tủ sấy loại to	Cái	1
5	Thiết bị phụ trợ quan trắc hiện trường và phòng thí nghiệm		
5.1	Hệ thống báo cháy, báo khói	Bộ	2
5.2	Máy in	Máy	7
5.3	Máy Photocopy	Máy	1
5.4	Máy tính để bàn	Bộ	10
5.5	Máy tính xách tay	Máy	5
5.6	Máy tính xách tay đi hiện trường	Chiếc	1
5.7	Phương tiện phục vụ quan trắc, lấy mẫu hiện trường (xe ô tô chuyên dụng)	Chiếc	1
6	Trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục	Trạm	20
7	Trạm quan trắc môi trường nước tự động liên tục	Trạm	20

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
IV	Chi cục Bảo vệ môi trường		
1	Hệ thống nhận, truyền và quản lý dữ liệu đối với hệ thống quan trắc tự động (bao gồm cả phần cứng và phần mềm)	Bộ	1
V	Chi cục Quản lý đất đai		
1	Bộ lưu điện máy chủ APC Smart – UPS 3000VA	Cái	1
2	Hệ thống tường lửa (Firewall System)	Cái	1
3	Máy in khổ A3	Cái	1
4	Máy scan A3	Cái	1
5	Máy GPS cầm tay	Cái	2
6	Máy chủ (server)	Cái	1
VI	Phòng Tài nguyên và Môi trường của các huyện, thị xã, thành phố		
1	Máy định vị cầm tay GPS	Cái	1
2	Máy đo tiếng ồn hiển thị số	Cái	1
3	Máy đo độ rung	Cái	1
4	Máy đo nồng độ bụi	Cái	1
5	Máy đo nồng độ CO ₂ trong không khí	Cái	1
6	Máy đo khí cầm tay đa chỉ tiêu	Cái	1
7	Máy đo khí độc cầm tay	Cái	1
8	Máy đo pH	Cái	1
9	Máy đo độ đục	Cái	1
10	Máy đo Oxy hòa tan và BOD	Cái	1
11	Máy đo COD và đa chỉ tiêu nước	Cái	1
12	Máy đo khí hydrocacbon (HC)	Cái	1
13	Máy in A3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Cái	1
B	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI		
I	Sở Giao thông vận tải		
1	Máy in GPLX vật liệu mới PET	Cái	4
2	Các thiết bị máy móc phục vụ thu nhận hồ sơ đầu vào		
	Máy ảnh	Cái	3
	Máy scan	Cái	3
	Máy in màu A4	Cái	2
3	Cân xách tay kiểm tra tải trọng xe ô tô	Cái	5
4	Máy bộ đàm và thiết bị chuyển tiếp sóng	Cái	15
5	Máy chủ dịch vụ web	Cái	2
6	Máy chủ ứng dụng dữ liệu	Cái	2
7	Máy chụp ảnh phục vụ công tác thanh tra	Cái	5
8	Máy quay phim phục vụ công tác thanh tra	Cái	3
9	Thiết bị công nghệ thông tin có tích hợp Wifi, 3G, GPS... để ghi nhận chứng cứ thanh tra	Cái	5
10	Trạm cân tải trọng xe lưu động		
	Camera giám sát	Cái	3
	Cân xách tay kiểm tra tải trọng xe ô tô	Cái	2
11	Xe mô tô chuyên dùng phục vụ ATGT	Xe	10
II	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh		
1	Máy toàn đạc điện tử	Cái	2
C	LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ THỂ THAO		
I	Đội kiểm tra Liên ngành 814 tỉnh		
1	Máy ảnh	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
3	Máy quay phim	Cái	1
4	Máy tính xách tay	Cái	1
5	Thiết bị đo cường độ ánh sáng	Cái	2
6	Thiết bị đo cường độ âm thanh, đo độ ồn	Cái	2
7	Thiết bị đo độ PH, lượng Clo dư trong nước bể bơi (Máy đo quang cầm tay)	Cái	1
II	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh		
1	Thiết bị chiếu phim - Đội chiếu phim lưu động	Bộ	1
	<i>Máy chiếu Video</i>	Cái	1
	<i>Đầu phát</i>	Cái	1
	<i>Máy vi tính (Laptop)</i>	Cái	1
	<i>Máy tăng âm</i>	Cái	1
	<i>Loa thùng kèm theo giá đỡ loa</i>	Cái	2
	<i>Micro</i>	Cái	1
	<i>Màn ảnh</i>	Cái	1
	<i>Máy nổ phát điện</i>	Cái	1
	<i>Giá để thiết bị khi chiếu phim</i>	Cái	1
	<i>Thiết bị phụ trợ khác trong hệ thống</i>	Cái	1
D	LĨNH VỰC PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH		
I	Đài phát thanh và truyền hình Bình Định		
*	Phản truyền hình		
1	Hệ thống thiết bị tiền kỳ chuẩn HD		
1.1	Bộ thiết bị truyền dẫn tín hiệu trực tiếp từ hiện trường (Bộ mã hóa truyền dẫn, Tủ đựng, Máy chủ nhận tín hiệu, card vào ra, phần mềm quản lý, giám sát)	Bộ	2
1.2	Camera lưu động gọn nhẹ kèm giá vác vai 1/2" HD	Bộ	3
1.3	Camera lưu động vác vai loại 1/2" HD	Bộ	15
1.4	Camera lưu động vác vai loại 2/3" HD	Bộ	7
1.5	Camera lưu động vác vai loại 2/3" HD; Ống kính góc rộng, nhân đôi	Bộ	5
1.6	Cần boom, phụ kiện và Mic phỏng vấn	Bộ	5
1.7	Đèn kit phục vụ quay lưu động (3 đèn 800W và phụ kiện đi kèm)	Bộ	20
1.8	Flycam 4 cánh quạt HD	Bộ	2
1.9	Flycam 8 cánh quạt HD	Bộ	2
1.10	Máy dựng lưu động xách tay và phần mềm dựng nhanh	Bộ	15
1.11	SteadyCam cho camera lưu động loại 1 HD	Bộ	2
2	Trường quay tin tức HD		
2.1	Bộ lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
2.2	Camera HD (Bao gồm 3 Camera)	Hệ thống	1
2.3	Đèn công nghệ LED cho trường quay tin tức	Hệ thống	1
2.4	Monitor HD/SD gồm các loại monitor, Multiview Monitor giá màn hình	Hệ thống	1
2.5	Phim trường ảo	Hệ thống	1
2.6	Thiết bị âm thanh gồm: Audio mixer, microphone các loại, Telephone Hybrid và các thiết bị ngoại vi âm thanh khác	Hệ thống	1
2.7	Thiết bị ghi phát hình	Hệ thống	1
2.8	Thiết bị hiển thị, décor điện tử cho trường quay tin tức	Hệ thống	1
2.9	Thiết bị intercom	Hệ thống	1
2.10	Thiết bị nhắc lời	Hệ thống	1
2.11	Thiết bị truyền cáp quang tới khu vực phát sóng (main +backup)	Hệ thống	1
2.12	Thiết bị Video Mixer HD 20 đường vào	Hệ thống	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2.13	Thiết bị xử lý video gồm: Bộ làm chữ, bộ tạo xung đồng bộ, waveform monitor, thiết bị chuyển đổi, phân chia tín hiệu,...	Hệ thống	1
3	Trường quay sản xuất chương trình văn nghệ, tọa đàm chuẩn HD		
3.1	Bộ cầu boom cho phim trường Jib-arm	Bộ	1
3.2	Camera điều khiển	Hệ thống	1
3.3	Camera HD (Bao gồm 5 Camera)	Hệ thống	1
3.4	Hệ thống đèn công nghệ LED cho trường quay sản xuất	Hệ thống	1
3.5	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
3.6	Màn hình hiển thị công nghệ videowall cho trường quay, décor và đồ họa	Hệ thống	1
3.7	Monitor HD gồm các loại monitor 17", 42 "Multiview, 3x5", gá màn hình và board HD SDI (Hệ thống)	Hệ thống	1
3.8	Ray phim trường	Bộ	1
3.9	Thiết bị âm thanh gồm: Bàn Audio mixer 48 đường, microphone, Telephone Hybrid các loại và các thiết bị ngoại vi âm thanh khác	Hệ thống	1
3.10	Thiết bị ghi phát hình cho trường quay	Hệ thống	1
3.11	Thiết bị intercom	Hệ thống	1
3.12	Thiết bị tally	Hệ thống	1
3.13	Thiết bị truyền cáp quang tới khu vực phát sóng (main +backup)	Bộ	2
3.14	Thiết bị Video Mixer HD 24 đường vào	Bộ	1
3.15	Thiết bị xử lý video gồm: Bộ làm chữ, bộ tạo xung đồng bộ, waveform monitor, thiết bị chuyển đổi, phân chia tín hiệu,...	Hệ thống	1
4	Trường quay sản xuất chương trình có khán giả chuẩn HD		
4.1	Camera HD (Loại ống kính góc rộng, nhân đôi và thường)(Bao gồm 5 camera)	Hệ thống	1
4.2	Cầu cho phim trường kèm dolly và thanh chạy trượt	Hệ thống	1
4.3	Đèn kỹ xảo, chiếu sáng cho trường quay	Hệ thống	1
4.4	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
4.5	Màn hình LED Full Color indoor loại cấu hình linh hoạt (40m ²) và hệ thống thiết bị điều khiển đi kèm	Hệ thống	1
4.6	Monitor HD/SD gồm các loại monitor 17", 42 "Multiview, 3x5", gá màn hình và board SD/HD SDI	Hệ thống	1
4.7	Thiết bị âm thanh gồm: Bàn Audio mixer 48 đường, loa hội trường, monitor speaker microphone các loại, Telephone Hybrid và các thiết bị ngoại vi âm thanh khác	Hệ thống	1
4.8	Thiết bị ghi phát hình filebase cho trường quay 6 kênh kết hợp làm chậm	Hệ thống	1
4.9	Thiết bị intercom	Hệ thống	1
4.10	Thiết bị tally	Bộ	1
4.11	Thiết bị truyền cáp quang tới khu vực phát sóng (main +backup)	Bộ	1
4.12	Thiết bị Video Mixer HD 24 đường vào	Bộ	1
4.13	Thiết bị xử lý video gồm: Bộ làm chữ, bộ tạo xung đồng bộ, waveform monitor, thiết bị chuyển đổi, phân chia tín hiệu,...	Hệ thống	1
5	Thiết bị truyền hình lưu động chuẩn HD		
5.1	Audio trên xe (mixer, các bộ xử lý chèn audio)	Hệ thống	1
5.2	Camera HD (Loại ống kính góc rộng, nhân đôi và thường) (Bao gồm 5 Camera)	Hệ thống	1
5.3	Camera HD vô tuyến	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
5.4	Hệ thống cầu (1 người điều khiển)	Bộ	1
5.5	Monitor HD gồm các loại monitor 17", 42 "Multiview, 3x5", gá màn hình và board HD SDI	Bộ	1
5.6	Thiết bị liên lạc	Hệ thống	1
5.7	Thiết bị ghi phát hình filebase cho xe quay 6 kênh kết hợp làm chậm, Router, Phân chia, chuyển đổi, máy bắn chữ	Hệ thống	1
5.8	Thiết bị truyền cáp quang tới khu vực phát sóng (main +backup)	Bộ	2
5.9	Thiết bị truyền dẫn 3G tới khu vực phát sóng	Bộ	2
5.10	Thiết bị truyền dẫn Viba	Bộ	2
5.11	Thiết bị Video Mixer HD 20 đường vào (Bộ)	Bộ	1
6	Hệ thống sản xuất hậu kỳ chuẩn HD		
6.1	Bộ dựng chất lượng hỗ trợ đa định dạng HD sử dụng cho chuyên đề chuyên mục	Bộ	5
6.2	Bộ dựng phi tuyến dựng file HD	Bộ	15
6.3	Hệ thống lưu trữ dùng chung 96 TB	Hệ thống	2
6.4	Hệ thống quản lý tư liệu (Máy chủ quản lý tư liệu, Máy chủ quản lý Media Indexer, Máy chủ quản lý LUS, Giấy phép cho các bộ dựng, duyệt, tổ chức sắp xếp tư liệu)	Hệ thống	1
6.5	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	2
6.6	Máy chủ transcode định dạng file và checkin và hệ thống lưu trữ (Máy chủ, phần mềm transcode, phần mềm xử lý metadata)	Hệ thống	1
6.7	Máy trạm dựng đồ họa HD	Bộ	3
6.8	Thiết bị ngoại vi cho các bộ dựng gồm: màn hình kiểm tra video monitor, Antivirus...	Hệ thống	1
7	Hệ thống phòng thu hậu kỳ âm thanh dành cho truyền hình chuẩn HD		
7.1	Thiết bị phòng thu chất lượng cao và các thiết bị phụ trợ	Hệ thống	2
7.2	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	2
7.3	Phòng đọc, dubbing lồng tiếng cho các chương trình	Hệ thống	2
8	Hệ thống lưu trữ tư liệu chuẩn HD		
8.1	Hệ thống lưu trữ Nearline 120TB (Dự phòng 1:1)	Hệ thống	2
8.2	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	2
8.3	Mã hóa tín hiệu	Hệ thống	2
8.4	Phần mềm quản lý giao tiếp tủ băng và hệ thống hậu kỳ	Hệ thống	2
8.5	Thiết bị phần cứng máy chủ và các thiết bị ngoại vi	Hệ thống	2
8.6	Thư viện tủ băng từ lưu trữ offline dài hạn kiểu LTO	Hệ thống	2
9	Hệ thống tổng khống chế, phát sóng tự động chuẩn HD		
9.1	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	2
9.2	Lưu trữ nearline lưu trữ chương trình phát sóng 72 TB	Hệ thống	2
9.3	Phần mềm điều khiển tự động cho 2 kênh	Hệ thống	2
9.4	Server phát sóng tự động (main + backup) cho kênh H1	Hệ thống	2
9.5	Thiết bị tổng khống chế router, multiview, máy bắn chữ	Hệ thống	2
9.6	Thiết bị truyền cáp quang tới khu vực phát sóng	Hệ thống	2
9.7	Thu tín hiệu vệ tinh HD (Đầu thu + chảo parapol)	Bộ	8
*	Phản phát thanh		
10	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh		
10.1	Hệ thống thu thanh chuyên dụng tại hiện trường cho các chương trình văn hóa văn nghệ	Hệ thống	2
10.2	Lưu trữ 16 TB	Hệ thống	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
10.3	Máy tính xách tay lưu động và bộ phần mềm phần cứng dựng âm thanh	Bộ	5
10.4	Thiết bị ghi âm hiện trường	Hệ thống	6
10.5	Thiết bị trang âm lưu động	Hệ thống	2
11	Studio tin tức		
11.1	Bàn Mixer âm thanh kỹ thuật số	Bộ	1
11.2	Hệ thống dựng	Bộ	2
11.3	Hệ thống Micro thu âm chuyên dụng kèm tay MIC để bàn	Bộ	4
11.4	Hệ thống xử lý âm thanh	Bộ	2
11.5	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
11.6	Lưu trữ NAS	Bộ	1
11.7	Thiết bị cách âm phòng thu	Bộ	1
11.8	Thiết bị monitor, hệ thống Tally	Bộ	1
12	Studio văn nghệ		
12.1	Bàn Mixer âm thanh kỹ thuật số	Bộ	1
12.2	Hệ thống dựng	Bộ	2
12.3	Hệ thống Micro thu âm chuyên dụng kèm tay MIC để bàn	Bộ	8
12.4	Hệ thống xử lý âm thanh	Bộ	2
12.5	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
12.6	Lưu trữ NAS	Bộ	1
12.7	Thiết bị cách âm phòng thu	Bộ	1
12.8	Thiết bị monitor, hệ thống Tally	Bộ	1
13	Studio trực tiếp (Hệ thống)		
13.1	Bàn Mixer âm thanh kỹ thuật số	Bộ	1
13.2	Hệ thống dựng	Bộ	2
13.3	Hệ thống Micro thu âm chuyên dụng kèm tay MIC để bàn	Bộ	5
13.4	Hệ thống xử lý âm thanh	Bộ	2
13.5	Lưu điện và ổn áp 15-30KVA	Bộ	1
13.6	Lưu trữ NAS	Bộ	1
13.7	Thiết bị cách âm phòng thu	Bộ	1
13.8	Thiết bị monitor, hệ thống Tally	Bộ	2
13.9	Thiết bị truyền dẫn phát sóng trực tiếp	Bộ	2
13.10	Thiết bị truyền dẫn Viba	Bộ	2
14	Máy phát thanh FM 10KW		
14.1	Antena	Hệ thống	2
14.2	Máy phát loại công suất 2KW	Cái	1
14.3	Máy phát loại công suất 5KW	Cái	1
14.4	Máy phát loại công suất 10KW	Cái	1
14.5	Thiết bị phụ trợ : Mixer Audio, Thiết bị cắt lọc sét 3 pha đường điện nguồn chính, Biến áp 3 pha cách ly 100KVA, ổn áp dải rộng 3 pha 100KVA ...	Hệ thống	2
15	Hệ thống lạnh trung tâm 500.000 BTU	Hệ thống	4
II	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao của các huyện, thị xã, thành phố		
1	Bộ Thiết bị video Mixer HD 8 đường	Bộ	1
2	Bộ dựng phi tuyến tin tức chuyên dụng công tác với đài tỉnh chuẩn HD	Bộ	1
3	Camera HD phóng viên chuyên dụng kèm phụ kiện (Pin, chân quay, thẻ nhớ, đèn chiếu sáng ban đêm, đầu đọc thẻ nhớ, túi đựng...)	Bộ	4
4	Flycam 4 cánh quạt	Cái	1
5	Hệ thống lưu trữ NAS	Hệ thống	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6	Hệ thống Anten truyền dẫn phát sóng FM (Gồm cột anten, Cấp dẫn sóng, Panel anten, thiết bị chống sét)	Hệ thống	1
7	Hệ thống lưu trữ dữ liệu	Hệ thống	1
8	Hệ thống thiết bị phụ trợ: mixer audio, thiết bị cắt lọc sét 3 pha đường điện chính, trạm biến áp 3 pha cách li 100KVA...)	Hệ thống	1
9	Lưu điện và Ổn áp 10-15 KVA	Bộ	1
10	Máy dựng lưu động xách tay và phần mềm dựng nhanh	Cái	1
11	Micro phỏng vấn có dây	Cái	2
12	Micro phỏng vấn không dây	Cái	2
13	Máy ghi âm phóng viên chuyên dụng	Cái	5
14	Máy phát sóng FM 500W-1KW	Cái	2
15	Máy phát điện dự phòng 10KW	Cái	1
16	Monitor HD 17"	Cái	1
17	Phần mềm xử lí Video	Phần mềm	1
18	Phần mềm xử lí audio	Phần mềm	1
19	Studio âm thanh (phòng bá âm)	Bộ	1
20	Thiết bị âm thanh (Hệ thống Sản xuất chương trình phát thanh) gồm: Audio Mixer kỹ thuật số, Máy tính xử lí âm thanh, Micro và các thiết bị ngoại vi âm thanh khác...)	Hệ thống	1
21	Thiết bị và phần mềm quản lí phát thanh	Bộ	1
E	LĨNH VỰC DẠY NGHỀ		
I	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn		
1	Nghề Cơ điện tử		
1.1	Bàn chuyên dụng cho thí nghiệm khí nén	Cái	6
1.2	Bàn máy tính di động	Cái	10
1.3	Bàn thí nghiệm tiêu chuẩn	Cái	15
1.4	Bàn thực hành điện - khí nén cơ bản	Bộ	5
1.5	Bàn thực hành điện - khí nén nâng cao	Bộ	5
1.6	Bàn thực hành khí nén cơ bản	Bộ	5
1.7	Bàn thực hành khí nén nâng cao	Bộ	5
1.8	Bảng điện tử BoardWiz	Cái	1
1.9	Bộ dụng cụ cầm tay	Bộ	10
1.10	Bộ dụng cụ lắp ráp cơ điện tử	Bộ	1
1.11	Bộ đồ nghề điện cầm tay điện tử	Bộ	10
1.12	Bộ linh kiện sửa chữa nguồn cho Robot IRB 120 ABB	Bộ	1
1.13	Bộ nguồn cấp thủy lực	Bộ	2
1.14	Bộ thí nghiệm công nghệ điện - thủy lực cơ bản	Bộ	5
1.15	Bộ thí nghiệm công nghệ điện - thủy lực nâng cao	Bộ	5
1.16	Bộ thí nghiệm công nghệ thủy lực cơ bản	Bộ	5
1.17	Bộ thí nghiệm công nghệ thủy lực nâng cao	Bộ	5
1.18	Bộ thí nghiệm điện - thủy lực cơ bản	Bộ	1
1.19	Bộ thí nghiệm đo lường thủy lực	Bộ	1
1.20	Bộ thí nghiệm thủy lực cơ bản	Bộ	2
1.21	Bộ thí nghiệm thực hành lắp ráp hệ thống tự động	Bộ	8
1.22	Bộ thiết bị giảng dạy Robot tự hành (Robotino)	Bộ	2
1.23	Bộ thực hành điện khí nén	Bộ	6
1.24	Bộ thực hành điện khí nén nâng cao	Bộ	3
1.25	Bộ thực hành khí nén	Bộ	6
1.26	Bộ thực hành khí nén nâng cao	Bộ	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1.27	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ	20
1.28	Bộ thực hành thủy lực trong suốt	Bộ	1
1.29	Cảm biến	Bộ	20
1.30	Cảo ổ bi (tháo lắp ổ bi)	Bộ	1
1.31	Chương trình phần mềm cơ điện tử CIROS	Bộ	1
1.32	Dụng cụ cắt máy tiện	Bộ	20
1.33	Dụng cụ đo kiểm	Bộ	5
1.34	Điều khiển động cơ Servo AC	Bộ	1
1.35	Giám sát hình ảnh CMOS	Bộ	8
1.36	Hệ thống thiết bị thí nghiệm điện tử công suất	Bộ	10
1.37	Hệ thống thiết bị thiết kế mạch điện tử tự động	Bộ	20
1.38	Màn hình cảm ứng	Cái	2
1.39	Mạng AS-I dùng cho S7 300	Bộ	2
1.40	Máy phay vạn năng	Bộ	2
1.41	Máy hiện sóng	Bộ	2
1.42	Máy làm ren ống và phụ kiện	Bộ	1
1.43	Máy la-ze quay	Bộ	1
1.44	Máy nâng hàng	Bộ	1
1.45	Máy nén khí	Bộ	5
1.46	Máy tiện vạn năng	Bộ	2
1.47	Máy tính trạm lập trình cho Robot	Bộ	5
1.48	Module chiết rót tự động	Bộ	2
1.49	Module thực hành màn hình giao diện người - máy (màn hình giao diện TP 177b PN/DP)	Bộ	5
1.50	Mô đun đào tạo kết hợp PLC	Bộ	5
1.51	Mô hình đào tạo lập trình PLC	Bộ	20
1.52	Mô hình điều khiển tay gấp công nghiệp	Bộ	10
1.53	Mô hình hệ thống xử lý trung tâm	Bộ	1
1.54	Mô hình lạnh CN sử dụng 2 cấp nén	Bộ	1
1.55	Mô hình máy điều hòa nhiệt độ trung tâm	Cái	1
1.56	Mô hình mô phỏng hệ thống điều khiển và chấp hành của Robot	Bộ	2
1.57	Mô hình trạm kiểm tra	Bộ	5
1.58	Mô hình trạm lắp ráp	Bộ	4
1.59	Mô hình trạm phân loại	Bộ	4
1.60	Mô hình trạm phân phối	Bộ	4
1.61	Mô hình trạm Robot bắt vít	Bộ	1
1.62	Mô hình trạm Robot cấp đế	Bộ	1
1.63	Mô hình trạm Robot cấp mạch	Bộ	1
1.64	Mô hình trạm Robot cấp nắp	Bộ	1
1.65	Mô hình trạm sản xuất	Bộ	4
1.66	Mô hình trạm tay gấp	Bộ	1
1.67	Mô hình trạm tay máy	Bộ	4
1.68	Mô hình trạm trung gian	Bộ	4
1.69	Mô hình trạm vận chuyển băng tải	Bộ	1
1.70	Nguồn cung cấp khí nén	Bộ	2
1.71	Pane điều khiển với PLC	Bộ	8
1.72	Pin Robot	Cái	1
1.73	Phần mềm mô phỏng hình ảnh CIROS	Bộ	1
1.74	Phụ kiện cho bộ thí nghiệm thủy lực và điện thủy lực cơ bản	Bộ	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
1.75	Phụ kiện cho việc lắp ráp kết nối	Bộ	2
1.76	Phụ tùng của máy phay	Bộ	10
1.77	Phụ tùng của máy tiện	Bộ	20
1.78	Turning module	Bộ	1
1.79	Thiết bị cân chỉnh máy	Bộ	1
1.80	Thiết bị thực hành hệ điều khiển 3D	Bộ	2
1.81	Trạm gia công	Bộ	1
1.82	Trạm kho hàng	Bộ	4
1.83	Trạm phân loại	Bộ	1
1.84	Trạm tay gấp	Bộ	1
1.85	Vật tư, linh kiện thiết bị rời thực hành thí nghiệm về kỹ năng lắp ráp, kết nối và điều khiển băng tải	Bộ	8
1.86	Vật tư, linh kiện thiết bị rời thực hành thí nghiệm về kỹ năng lắp ráp, kết nối và điều khiển cấp phôi	Bộ	8
1.87	Hệ thống cơ điện tử MPS 210 (gồm 9 trạm, phần mềm, tài liệu giảng dạy và phụ kiện cần thiết kèm theo)		
	- <i>Distribution Station - Trạm cung cấp</i>	Bộ	1
	- <i>Testing Station - Trạm kiểm tra</i>	Bộ	1
	- <i>Processing station - Trạm xử lý quá trình gia công</i>	Bộ	1
	- <i>Trạm tay gấp đã được lắp ráp hoàn chỉnh thành bộ và kiểm tra kỹ thuật</i>	Bộ	1
	- <i>Buffer Station - Trạm đệm băng tải</i>	Bộ	1
	- <i>Robot station - Trạm Robot</i>	Bộ	1
	- <i>Assembly station - Trạm lắp ráp</i>	Bộ	1
	- <i>Punching Station - Trạm gia công thủy lực</i>	Bộ	1
	- <i>Sorting Station - Trạm phân loại sản phẩm</i>	Bộ	1
	- <i>Panel điều khiển với PLC S7-313C + CP343-1</i>	Bộ	8
	- <i>Bộ khởi động mềm</i>	Bộ	10
	- <i>Bộ kit thí nghiệm PLC</i>	Bộ	10
	- <i>Cáp lập trình</i>	Cái	8
	- <i>Bộ phôi thí nghiệm “lắp ráp xy lanh khí nén”</i>	Bộ	1
	- <i>Máy nén khí loại chuyên dùng trong phòng thí nghiệm có độ ồn thấp (noise level 40 dB ở khoảng cách 1 mét)</i>	Cái	1
	- <i>Phụ kiện cho máy nén khí</i>	Cái	1
	- <i>Bộ mô phỏng điều khiển bằng tay (Simulation Box) (8I/8O) SysLink</i>	Bộ	1
	- <i>Cáp kết nối bộ mô phỏng và thiết bị I/O data cable with SysLink</i>	Cái	1
	- <i>Bộ màn hình điều khiển công nghiệp</i>	Bộ	1
	- <i>Đồng hồ đo điện vạn năng VOM, K1009</i>	Cái	1
	- <i>Tài liệu giảng dạy cơ bản về Robot Fundamental of Robotics</i>	Bộ	1
	- <i>Tài liệu giảng dạy về Cơ-Điện tử</i>	Bộ	1
	- <i>Bộ dụng cụ lắp đặt sửa chữa chuyên dùng cho lắp đặt các trạm của hệ thống MPS- Set of tools box</i>	Bộ	1
	- <i>Tài liệu kỹ thuật đào tạo huấn luyện vận hành, lập trình và xử lý sự cố các trạm thuộc hệ thống Cơ Điện tử</i>	Bộ	1
1.88	Hệ thống đào tạo cơ điện tử MPS-500		
	- <i>Trạm cung cấp</i>	Bộ	1
	- <i>Trạm kiểm tra</i>	Bộ	1
	- <i>Trạm xử lý quá trình gia công</i>	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
-	<i>Trạm tay gấp</i>	Bộ	1
-	<i>Trạm đệm băng tải</i>	Bộ	1
-	<i>Trạm Robot (ABB)</i>	Bộ	1
-	<i>Trạm lắp ráp</i>	Bộ	1
-	<i>Trạm gia công thủy lực</i>	Bộ	1
-	<i>Trạm phân loại sản phẩm</i>	Bộ	1
-	<i>Bộ màn hình điều khiển công nghiệp</i>	Bộ	1
-	<i>Bộ dụng cụ lắp đặt chuyên dùng cho lắp đặt các trạm của hệ thống MPS</i>	Bộ	1
-	<i>Máy nén khí loại chuyên dùng trong phòng thí nghiệm có độ ồn thấp</i>	Cái	1
2	Ngành Công nghệ thông tin		
2.1	Firewall Cisco ASA5515-K9 with SW, 6GE Data, 1GE Mgmt, AC, 3DES/AES	Cái	1
2.2	Máy chủ HPE DL380 Gen10 8SFF CTO Server 4108	Bộ	1
2.3	Máy tính để bàn	Bộ	119
2.4	Router Linksys EA9200	Cái	3
2.5	Switch Linksys SRW2048 48-port 10/100/1000M Gigabit	Cái	6
3	Ngành Công nghệ Ô tô		
3.1	Băng thử phanh	Bộ	1
3.2	Bộ cảo đĩa ép máy nén lạnh	Bộ	2
3.3	Bộ thiết bị đào tạo chẩn đoán, đo kiểm, khảo nghiệm hệ thống điện tổng hợp trên xe ô tô (loại chia Module)	Bộ	1
3.4	Bộ thiết bị đào tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng bơm cao áp điều khiển điện tử Common Rail CDI	Bộ	1
3.5	Bộ thiết bị đào tạo hộp số tự động điều khiển điện tử AT	Bộ	1
3.6	Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số tự động	Bộ	1
3.7	Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện cơ bản trên ô tô	Bộ	1
3.8	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun dầu điện tử (CRDI) với hộp số tự động	Bộ	1
3.9	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán hệ thống điều hòa không khí sử dụng ga R134 hai dàn lạnh - dẫn động bằng MOTOR điện	Bộ	1
3.10	Bộ thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán hệ thống điều hòa R134 dẫn động bằng động cơ phun xăng điện tử	Bộ	1
3.11	Bộ treo + lái tổng hợp (cho tháo, lắp)	Bộ	3
3.12	Các bộ phận của hệ thống điện ô tô	Bộ	2
3.13	Các bộ phận của hệ thống phanh dầu	Hệ thống	1
3.14	Các bộ phận tháo rời của hệ thống điều hòa	Bộ	2
3.15	Các bộ phận tháo rời của hệ thống nhiên liệu diesel	Bộ	2
3.16	Các bộ phận tháo rời của hệ thống phun xăng điện tử	Bộ	2
3.17	Cầu nâng 4 trụ (6 tấn)	Bộ	1
3.18	Dụng cụ kiểm tra kết nước làm mát	Bộ	1
3.19	Động cơ phun xăng đa điểm - sử dụng cảm biến MAP	Bộ	2
3.20	Động cơ DIESEL 4 xy lanh, 4 kỳ phun nhiên liệu bằng điện tử	Bộ	1
3.21	Động cơ DIESEL 4 xy lanh - 4 kỳ	Bộ	1
3.22	Động cơ ô tô diesel 4 kỳ (cho tháo lắp)	Cái	5
3.23	Động cơ ô tô diesel nổ được loại điều khiển bằng điện tử (Common rail)	Cái	1
3.24	Động cơ ô tô diesel nổ được loại điều khiển cơ khí	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
3.25	Động cơ ô tô nổ được loại dùng bộ chế hòa khí	Cái	2
3.26	Động cơ ô tô nổ được loại phun xăng điện tử	Cái	2
3.27	Động cơ ô tô xăng 4 kỳ (cho tháo lắp)	Cái	5
3.28	Động cơ VIOS	Bộ	1
3.29	Đồng hồ so	Bộ	5
3.30	Đồng hồ vạn năng cầm tay chuyên dùng cho kiểm tra điện ô tô	Cái	1
3.31	Hệ thống phanh dầu	Bộ	1
3.32	Hộp số cơ khí	Cái	5
3.33	Hộp số tự động	Bộ	5
3.34	Kích cá sấu	Cái	5
3.35	Kích con đội thủy lực	Bộ	4
3.36	Kích giá đỡ hộp số kiểu đứng	Cái	1
3.37	Máy chẩn đoán	Bộ	2
3.38	Máy chuẩn đoán ECU	Cái	1
3.39	Máy ép thủy lực	Cái	1
3.40	Máy hàn TIG	Bộ	2
3.41	Máy kiểm tra và kéo nắn tay biên	Cái	1
3.42	Máy khoan cần	Bộ	2
3.43	Máy làm sạch chi tiết máy bằng sóng siêu âm	Cái	1
3.44	Máy mài bánh đà và đĩa ép ly hợp	Cái	1
3.45	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Bộ	2
3.46	Máy nén khí	Bộ	1
3.47	Máy rửa áp suất cao	Cái	2
3.48	Máy tiện lạng đĩa và trống phanh	Cái	1
3.49	Máy tiện vạn năng	Cái	1
3.50	Mô hình đào tạo tổng thành xe	Bộ	1
3.51	Mô hình điện ô tô động cơ dầu	Bộ	1
3.52	Mô hình điều khiển khí nén (điều khiển đóng mở cửa xe)	Cái	1
3.53	Mô hình điều khiển khí nén (điều khiển ghế)	Cái	1
3.54	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	Bộ	1
3.55	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ xăng	Bộ	1
3.56	Mô hình hệ thống đánh lửa	Bộ	2
3.57	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bộ	2
3.58	Mô hình hệ thống điều hòa	Bộ	1
3.59	Mô hình hệ thống treo	Bộ	1
3.60	Mô hình hệ thống treo độc lập + hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử hoạt động	Bộ	1
3.61	Mô hình tổng thể hệ thống điện ô tô - VIOS	Bộ	1
3.62	Pa lăng xích kéo tay (3 tấn)	Bộ	1
3.63	Palăng	Cái	1
3.64	Tủ dụng cụ chuyên dùng	Bộ	7
3.65	Thiết bị cân bằng động bánh xe	Bộ	1
3.66	Thiết bị dạy học hệ thống phanh ABS trên xe ô tô	Cái	1
3.67	Thiết bị đánh bóng xi lanh phanh chính	Bộ	1
3.68	Thiết bị đào tạo khảo nghiệm, đo kiểm, đấu nối hệ thống cung cấp - khởi động	Bộ	1
3.69	Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ Diesel 4 xylanh dùng bơm PE hoạt động	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
3.70	Thiết bị đào tạo vận hành, chẩn đoán động cơ phun xăng sử dụng cảm biến đo gió kiểu Karman	Bộ	1
3.71	Thiết bị đào tạo, thực hành kiểm tra dò ga của hệ thống A/C ô tô	Bộ	1
3.72	Thiết bị đo áp suất dầu phanh	Bộ	1
3.73	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	Bộ	2
3.74	Thiết bị đo tiêu hao nhiên liệu	Bộ	1
3.75	Thiết bị hàn sửa vỏ xe đa năng (hàn giạt và hàn bấm)	Cái	1
3.76	Thiết bị hút dầu thải dùng khí nén	Bộ	1
3.77	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Bộ	1
3.78	Thiết bị kiểm tra độ ồn	Bộ	1
3.79	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	Bộ	1
3.80	Thiết bị kiểm tra hiệu chỉnh trợ lực lái	Bộ	1
3.81	Thiết bị kiểm tra máy phát, máy khởi động	Bộ	1
3.82	Thiết bị kiểm tra rung lắc 3 chiều	Bộ	1
3.83	Thiết bị kiểm tra trượt ngang	Bộ	1
3.84	Thiết bị kiểm tra và làm sạch bugi	Bộ	2
3.85	Thiết bị kiểm tra và quan sát chùm tia phun nhiên liệu	Bộ	1
3.86	Thiết bị kiểm tra vòi phun dầu	Bộ	1
3.87	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ xăng	Bộ	1
3.88	Thiết bị nạp, thu hồi gas điều hoà	Bộ	2
3.89	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diesel	Bộ	1
3.90	Thiết bị phân tích khí xả động cơ xăng	Bộ	1
3.91	Thiết bị phun kim loại	Bộ	1
3.92	Thiết bị ra, vào lốp xe con	Bộ	1
3.93	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	Bộ	1
3.94	Thiết bị thay dầu hộp số tự động	Bộ	1
3.95	Thiết bị thay dung dịch thông rửa két nước và hệ thống đường nước làm mát	Bộ	1
3.96	Thiết bị xúc rửa làm sạch đường dầu bôi trơn	Cái	1
4	Nghề Cắt gọt kim loại		
4.1	Bàn mài bằng đá + chân đế	Cái	2
4.2	Bàn rà	Cái	1
4.3	Bộ bạc lỗ chuẩn (calíp lỗ)	Bộ	1
4.4	Bộ căn mẫu	Bộ	1
4.5	Bộ dao phay mặt đầu (thông dụng)	Bộ	1
4.6	Calíp ren	Bộ	1
4.7	Calíp trục	Bộ	2
4.8	Dao phay đĩa mô đun (đường kính trong lắp trục có đường kính 1 inch)	Bộ	1
4.9	Dao phay mô đun (bộ) - thông dụng	Cái	4
4.10	Đầu phân độ vạn năng	Cái	6
4.11	Ê tô máy phay	Cái	5
4.12	Ê tô xoay 3 chiều	Cái	2
4.13	Khởi V	Bộ	2
4.14	Linh kiện sửa máy (phôi để kiểm tra sau SC)	Bộ	1
4.15	Linh kiện sửa máy (phụ tùng của máy gia công CK)	Bộ	1
4.16	Máy bào ngang	Cái	1
4.17	Máy bào vạn năng	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
4.18	Máy cắt dây CNC 5 trục	Cái	1
4.19	Máy cắt đá phíp	Cái	2
4.20	Máy cưa cần thủy lực	Cái	1
4.21	Máy chiếu	Cái	3
4.22	Máy đo độ bóng	Cái	2
4.23	Máy đo độ nhám bề mặt	Cái	1
4.24	Máy ép thủy lực khí nén	Cái	2
4.25	Máy gia công tia lửa điện (Máy xung điện - CNC)	Cái	1
4.26	Máy hàn bấm	Cái	1
4.27	Máy hàn điện hồ quang	Cái	2
4.28	Máy hàn điện tử	Cái	2
4.29	Máy khoan cần	Cái	1
4.30	Máy khoan từ, taro	Cái	1
4.31	Máy mài phẳng	Cái	1
4.32	Máy mài tròn	Cái	1
4.33	Máy mài tròn ngoài	Cái	1
4.34	Máy mô phỏng contrler - thiết bị dạy học điều khiển số - Controler P/N:4906-00-9000	Cái	4
4.35	Máy mô phỏng contrler - thiết bị dạy học điều khiển số - Controler P/N:8537-10-2000	Cái	1
4.36	Máy nén khí	Cái	1
4.37	Máy phay	Cái	1
4.38	Máy phay đứng kết hợp ngang vạn năng	Cái	1
4.39	Máy phay trung tâm	Cái	1
4.40	Máy phay vạn năng đứng kết hợp ngang	Cái	2
4.41	Máy tiện	Cái	8
4.42	Máy tiện CNC	Cái	1
4.43	Máy tiện T18A	Cái	3
4.44	Máy tiện vạn năng	Cái	9
4.45	Panme đo ren	Cái	2
4.46	Thước đo cao điện tử	Cái	1
4.47	Thước sin	Bộ	1
4.48	Trung tâm gia công phay đứng CNC	Cái	1
4.49	Trung tâm gia công tiện ngang CNC, điều khiển số	Cái	1
5	Nghề Hàn		
5.1	Bàn máp có giá đỡ	Cái	2
5.2	Bộ cắt bằng oxy và khí cháy bán tự động	Bộ	1
5.3	Bộ chi tiết vòi phun thay thế, vòi phun gia nhiệt và vòi phun cắt	Bộ	1
5.4	Bộ hàn cắt hơi	Bộ	1
5.5	Bộ mỏ hàn cắt hơi 3 - 100 mm	Bộ	2
5.6	Bộ mỏ hàn hơi 0,5 đến 14 mm	Bộ	2
5.7	Bộ mỏ hàn hơi 14 đến 20 mm	Bộ	2
5.8	Bộ mỏ hàn, cắt	Bộ	26
5.9	Cửa lắ	Cái	2
5.10	Dụng cụ đo dùng trong cơ khí	Cái	2
5.11	Hệ thống hút khói và rèm che cabin hàn	Bộ	26
5.12	Kéo cắt tấm tay đòn có cỡ chặn song song	Cái	2
5.13	Kéo cắt thép tấm bằng điện	Cái	2
5.14	Kéo cắt thép tấm và thép profil	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
5.15	Lò nhiệt luyện	Cái	1
5.16	Máy búa hơi 150 kg	Cái	1
5.17	Máy cắt cầm tay	Cái	2
5.18	Máy cắt dây CNC	Bộ	1
5.19	Máy cắt hơi con rùa	Cái	3
5.20	Máy cắt lưỡi đĩa	Cái	5
5.21	Máy cắt ống	Cái	1
5.22	Máy cắt Plasma	Cái	1
5.23	Máy cắt Plasma cầm tay	Cái	4
5.24	Máy cắt Plasma CNC	Cái	2
5.25	Máy cắt sắt lưỡi đĩa	Cái	1
5.26	Máy cắt tole thủy lực (Kiểu chặt)	Cái	1
5.27	Máy cắt, đột liên hợp	Cái	2
5.28	Máy cuốn tôn	Cái	1
5.29	Máy cưa cần	Cái	1
5.30	Máy cưa vòng	Cái	1
5.31	Máy chiếu	Bộ	3
5.32	Máy đo độ cứng	Cái	1
5.33	Máy đột dập CD13	Cái	1
5.34	Máy đột dập liên hợp thủy lực	Cái	1
5.35	Máy ép thủy lực	Cái	2
5.36	Máy hàn CO2/MAG	Cái	5
5.37	Máy hàn điểm 7401 hai điện cực hàn	Cái	2
5.38	Máy hàn hồ quang tay DC	Cái	14
5.39	Máy hàn laser	Cái	1
5.40	Máy hàn MIG/MAG	Cái	6
5.41	Máy hàn Tig	Cái	5
5.42	Máy hàn TIG 250	Bộ	1
5.43	Máy hàn TIG AC/DC	Cái	3
5.44	Máy hàn TIG/QUE - AC/DC	Cái	1
5.45	Máy hàn tự động	Cái	1
5.46	Máy kiểm tra siêu âm mối hàn	Cái	1
5.47	Máy khoan bàn có đồng hồ đo chiều sâu	Cái	3
5.48	Máy khoan đứng có đồng hồ đo chiều sâu	Cái	2
5.49	Máy khoan tay	Cái	4
5.50	Máy lốc tole thủy lực 3 trục	Cái	1
5.51	Máy mài 2 đá xoay	Cái	2
5.52	Máy mài đá cầm tay d= 128mm chạy bằng điện	Cái	4
5.53	Máy mài điện cực	Cái	2
5.54	Máy mài hai đá	Cái	4
5.55	Máy nén khí	Cái	1
5.56	Máy nhẵn thủy lực	Cái	1
5.57	Máy tạo hình cạnh rãnh hàn	Cái	2
5.58	Máy uốn thép hình thủy lực	Cái	1
5.59	Robot hàn hồ quang FD-V6	Bộ	1
5.60	Tủ bảo quản dụng cụ	Cái	2
5.61	Tủ sấy que hàn	Cái	2
6	Nghề Điện công nghiệp		
6.1	Bàn điều khiển của giáo viên	Bộ	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6.2	Bàn ghế	Bộ	30
6.3	Bàn học lý thuyết	Cái	20
6.4	Bàn thực hành chuyên dụng cho thiết bị điều khiển module chuẩn	Cái	10
6.5	Bàn thực hành chuyên dụng cho thiết bị kiểu module chuẩn AH	Cái	5
6.6	Bàn thực hành điện công nghiệp kèm thiết bị lập trình	Cái	10
6.7	Bàn thực hành đo lường điện	Bộ	20
6.8	Bàn thực hành LOGO	Bộ	20
6.9	Bảng trắng viết bút lông	Cái	4
6.10	Bộ bàn, ghế giáo viên	Bộ	2
6.11	Bộ đào tạo nguyên lý làm lạnh của tủ lạnh và điều hòa có kết nối máy tính	Bộ	1
6.12	Bộ hàn hơi O ₂ - C ₂ H ₂	Cái	5
6.13	Bộ máy nén điều hòa không khí cắt bỏ	Bộ	1
6.14	Bộ thí nghiệm lập trình PLC	Bộ	12
6.15	Bộ thực hành biến tần 3 pha	Bộ	5
6.16	Bộ thực hành lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	10
6.17	Bộ thực hành lập trình PLC S7 - 300	Bộ	10
6.18	Bộ thực hành lập trình PLC	Bộ	20
6.19	Bộ thực hành lập trình PLC S7 - 1200	Bộ	20
6.20	Bộ ứng dụng điều khiển bình trộn	Bộ	4
6.21	Bộ ứng dụng điều khiển bể mức	Bộ	2
6.22	Bộ ứng dụng điều khiển lò nhiệt	Bộ	4
6.23	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ	10
6.24	Hệ thống lạnh tủ cấp đông tiếp xúc, công suất 5HP	Bộ	5
6.25	Hệ thống máy nước nóng lạnh công nghiệp, công suất 5HP	Bộ	5
6.26	Hệ thống tủ đông thương nghiệp, công suất 5HP	Bộ	5
6.27	Màn hình giao diện với PLC	Bộ	20
6.28	Màn hình giao diện với PLC S7-300	Bộ	10
6.29	Máy điều hoà nhiệt độ 2 phân tử	Bộ	5
6.30	Máy hút chân không	Cái	3
6.31	Máy nén	Cái	5
6.32	Máy nén khí có bình chứa	Cái	5
6.33	Máy phát điện xoay chiều đồng bộ 1 pha	Bộ	2
6.34	Máy phát điện xoay chiều đồng bộ 3 pha	Bộ	2
6.35	Máy thu hồi ga	Cái	3
6.36	Module động cơ điện	Bộ	15
6.37	Module tải cho động cơ	Bộ	5
6.38	Mô hình dàn trải hệ thống lạnh dùng blockvalve 800.800	Cái	5
6.39	Mô hình dàn trải hệ thống lạnh dùng van tiết lưu + van điện từ 800.650	Cái	5
6.40	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	10
6.41	Mô hình tạo pan hệ thống lạnh	Bộ	5
6.42	Mô hình thực hành về biến áp phân phối 3 pha	Bộ	6
6.43	Mô hình thực hành về hệ thống cung cấp điện	Bộ	6
6.44	Teromet	Cái	4
6.45	Tủ đựng dụng cụ thực hành chuẩn A4 cửa kính	Cái	4
6.46	Tủ lạnh	Cái	5
6.47	Tủ phân phối điện 1 pha	Cái	10
6.48	Tủ phân phối điện 3 pha	Cái	10
6.49	Tủ phân phối hạ áp	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
6.50	Tủ tụ bù hạ áp	Cái	2
7	Nghề Điện tử công nghiệp		
7.1	Bàn giáo viên	Bộ	3
7.2	Bàn học viên	Bộ	94
7.3	Bàn thực hành	Bộ	10
7.4	Bàn thực hành điện - điện tử của sinh viên	Cái	10
7.5	Bàn thực hành điều khiển của giáo viên	Cái	1
7.6	Bàn thực hành ứng dụng cảm biến đo lưu lượng và cảm biến góc	Cái	4
7.7	Bảng nhập mã	Bộ	10
7.8	Bo mạch thực hành vi điều khiển	Cái	1
7.9	Bộ bàn ghế	Bộ	1
7.10	Bộ chuyển mạch không dây và có dây Reed	Bộ	10
7.11	Bộ điều khiển	Bộ	10
7.12	Bộ điều khiển khóa	Bộ	10
7.13	Bộ đo Trường lực	Bộ	9
7.14	Bộ đo VSWR	Bộ	7
7.15	Bộ ghép định hướng đôi	Bộ	3
7.16	Bộ ghép đôi định hướng	Bộ	4
7.17	Bộ khí cụ điện đóng cắt điều khiển, bảo vệ	Bộ	10
7.18	Bộ lập thực hành trình PLC S7-300	Bộ	11
7.19	Bộ PLC S7-200	Bộ	10
7.20	Bộ phân tích An ten	Bộ	7
7.21	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều	Bộ	10
7.22	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều	Bộ	10
7.23	Bộ thiết bị kiểm soát rủi ro	Bộ	6
7.24	Bộ thực hành cảm biến tiệm cận	Bộ	10
7.25	Bộ thực hành CCTV	Bộ	15
7.26	Bộ thực hành chống đột nhập hữu tuyến nâng cao	Bộ	5
7.27	Bộ thực hành chống đột nhập vô tuyến	Bộ	5
7.28	Bộ thực hành điện khí nén	Bộ	10
7.29	Bộ thực hành điều khiển động cơ	Bộ	5
7.30	Bộ thực hành hệ thống kiểm soát ra vào kỹ thuật số	Bộ	9
7.31	Bộ thực hành kỹ thuật vi xử lý	Bộ	4
7.32	Bộ thực hành lập trình PLC S7-200	Bộ	20
7.33	Bộ thực hành vi điều khiển arduino	Bộ	10
7.34	Bộ thực hành vi điều khiển AVR	Bộ	10
7.35	Bộ thực hành vi điều khiển họ 8051	Bộ	10
7.36	Bộ thực hành vi điều khiển họ ARM	Bộ	10
7.37	Bộ thực thực hành lập trình PLC	Bộ	10
7.38	Cảm biến PIR nổi dây	Bộ	10
7.39	Kít thực hành	Bộ	2
7.40	Kít thực hành ARM	Bộ	1
7.41	Kít thực hành vi điều khiển DIC	Bộ	1
7.42	Màn chiếu treo tường	Cái	1
7.43	Máy cắt kim loại	Bộ	2
7.44	Máy chiếu vật thể	Bộ	2
7.45	Máy hàn khô	Cái	20
7.46	Máy hiện sóng số	Bộ	60
7.47	Máy huấn luyện kỹ thuật số	Bộ	100

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
7.48	Máy khoan dạng đứng	Cái	2
7.49	Máy nén khí	Bộ	5
7.50	Máy phát tín hiệu RF	Bộ	7
7.51	Máy phân tích phổ	Bộ	7
7.52	Máy quét thẻ	Bộ	10
7.53	Máy thu phát	Cái	15
7.54	Máy trạm	Bộ	19
7.55	Máy uốn tôn	Cái	2
7.56	Mỏ hàn khô	Bộ	20
7.57	Mô đun biến tần	Bộ	9
7.58	Mô hình cắt bỏ động cơ điện 1 pha, 3 pha rôto lồng sóc	Bộ	5
7.59	Mô hình cắt bỏ động cơ điện một chiều	Bộ	5
7.60	Mô hình dạng AS-I	Bộ	1
7.61	Mô hình dạng Industrial Ethernet	Bộ	1
7.62	Mô hình mạng Profinet	Bộ	1
7.63	Mô hình mạng truyền thông công nghiệp	Bộ	10
7.64	Mô hình thân người	Bộ	8
7.65	Phần mềm thiết kế bảng vẽ điện - điện tử	Bộ	1
7.66	Tải giả định	Bộ	10
7.67	Tủ đựng dụng cụ	Cái	1
7.68	Thiết bị đo lường điện	Bộ	10
II	Hội nông dân tỉnh Bình Định		
1	Thiết bị dạy nghề điện công nghiệp - dân dụng		
1.1	Bộ khí cụ điện (thí nghiệm các đặc tính thông thường của khí cụ điện)	Bộ	2
1.2	Bộ thí nghiệm biến áp	Bộ	10
1.3	Thí nghiệm các mạch điện 1 chiều	Bộ	10
1.4	Thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1F	Bộ	10
1.5	Thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3F	Bộ	10
2	Thiết bị dạy nghề chăn nuôi thú y		
2.1	Bộ dụng cụ ép thiến heo	Bộ	40
2.2	Tủ lạnh	Cái	2
3	Thiết bị dạy nghề Trồng và nhân giống nấm		
3.1	Hệ thống giá đỡ	Hệ thống	1
3.2	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	1
3.3	Nồi áp suất hấp tiệt trùng	Cái	1
III	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định		
1	Nghề Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh		
1.1	Bình phun thuốc	Bộ	2
1.2	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	1
1.3	Bộ dụng cụ bấm, cắt cành cây cảnh	Bộ	2
1.4	Máy móc làm vườn	Bộ	1
2	Nghề Trồng và nhân giống nấm		
2.1	Bình phun sương, bình tưới nước	Bộ	1
2.2	Cân đồng hồ	Cái	2
2.3	Hệ thống giá đỡ	Bộ	1
2.4	Hệ thống tưới phun sương	Bộ	1
2.5	Khuôn gỗ	Cái	4
2.6	Nồi hấp vô trùng	Cái	1
2.7	Nhiệt kế, ẩm kế	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
3	Nghề Trồng rau an toàn		
3.1	Bình phun thuốc	Bộ	2
3.2	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	1
3.3	Bộ dụng cụ làm vườn	Bộ	5
3.4	Máy xới	Cái	1
3.5	Máy bơm nước	Cái	1
4	Nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò		
4.1	Bộ dao mổ	Bộ	20
4.2	Bộ dụng cụ giải phẫu	Bộ	2
4.3	Bộ dụng cụ gieo tinh nhân tạo	Bộ	2
4.4	Cân đồng hồ 100kg	Cái	4
4.5	Dụng cụ tiêm chích	Bộ	20
4.6	Kính lúp (độ phóng đại 5 lần)	Cái	20
4.7	Máy đo nhiệt độ hiện số	Cái	4
4.8	Nhiệt kế	Cái	14
4.9	Ống tiêm	Cái	70
4.10	Tủ lạnh	Cái	2
4.11	Tủ đựng dụng cụ	Cái	2
5	Nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà		
5.1	Bộ dao mổ	Bộ	20
5.2	Bộ dụng cụ giải phẫu	Bộ	2
5.3	Bộ dụng cụ gieo tinh nhân tạo	Bộ	2
5.4	Cân đồng hồ 100kg	Cái	4
5.5	Dụng cụ tiêm chích	Bộ	20
5.6	Kính lúp (độ phóng đại 5 lần)	Cái	20
5.7	Máy đo nhiệt độ hiện số	Cái	4
5.8	Nhiệt kế	Cái	14
5.9	Ống tiêm	Cái	70
5.10	Tủ lạnh	Cái	2
5.11	Tủ đựng dụng cụ	Cái	2
5.12	Tranh ảnh minh họa	Bộ	1
6	Nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn		
6.1	Bộ dao mổ	Bộ	20
6.2	Bộ dụng cụ giải phẫu	Bộ	2
6.3	Cân đồng hồ 100kg	Cái	4
6.4	Dụng cụ tiêm chích	Bộ	20
6.5	Kính lúp (độ phóng đại 5 lần)	Cái	20
6.6	Máy đo nhiệt độ hiện số	Cái	4
6.7	Nhiệt kế	Cái	14
6.8	Ống tiêm	Cái	70
6.9	Tủ lạnh	Cái	2
6.10	Tủ đựng dụng cụ	Cái	2
7	Nghề Điện dân dụng		
7.1	Ampe kế chỉ thị kim 30A	Cái	10
7.2	Ampe kế chỉ thị kim (30A)	Cái	40
7.3	Aptomat các loại	Cái	10
7.4	Bảng thực tập điện chiếu sáng	Cái	3
7.5	Bộ khí cụ điện (thí nghiệm các đặc tính thông thường của khí cụ điện)	Bộ	2
7.6	Bộ thiết bị thực hành điện chiếu sáng cơ bản	Bộ	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
7.7	Bộ khí cụ điện hạ áp	Bộ	3
7.8	Bộ mẫu dây dẫn điện	Cái	3
7.9	Bộ mẫu vật liệu cách điện	Bộ	3
7.10	Bộ trang bị cứu thương.	Bộ	3
7.11	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Bộ	3
7.12	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Bộ	3
7.13	Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay	Bộ	3
7.14	Bộ dụng cụ nghề điện lạnh cầm tay	Bộ	3
7.15	Bộ thiết bị đo lường điện	Bộ	3
7.16	Bộ dụng cụ gia công ống PVC	Bộ	3
7.17	Bút thử điện	Cái	40
7.18	Công tơ điện các loại	Cái	10
7.19	Công tắc điện các loại	Cái	10
7.20	Cầu dao điện các loại	Cái	10
7.21	Chuông điện	Cái	10
7.22	Contactơ (9A)	Cái	40
7.23	Dao nhỏ	Cái	40
7.24	Dây điện (F12)	Mét	200
7.25	Đinh thép + vít các loại	Cái	40
7.26	Đồng hồ vạn năng chỉ kim	Cái	10
7.27	Đèn thử 220V	Cái	10
7.28	Đèn huỳnh quang 0,6m	Bộ	10
7.29	Động cơ không đồng bộ	Cái	20
7.30	Hộp thí nghiệm từ	Bộ	1
7.31	Kéo cắt dây	Cái	40
7.32	Mỏ hàn chì 60W	Cái	10
7.33	Máy biến áp (1 pha)	Cái	40
7.34	Máy cắt bê tông cầm tay	Cái	1
7.35	Máy khoan bê tông cầm tay	Cái	1
7.36	Máy đục bê tông cầm tay	Cái	1
7.37	Mô hình đi dây nổi	Bộ	3
7.38	Nút nhấn (on/off)	Cái	20
7.39	Nẹp đi dây + ống đi dây	Cái	40
7.40	Vôn kế chỉ thị kim 500V	Cái	10
7.41	Rơ le nhiệt 5A	Cái	40
7.42	Stato quạt bàn	Cái	10
8	Nghề May công nghiệp		
8.1	Bàn để ủi (bàn hút chân không, có gối ủi)	Cái	4
8.2	Bàn cắt vải	Cái	2
8.3	Bàn hút, cầu là	Cái	1
8.4	Bàn là	Cái	3
8.5	Giá treo sản phẩm	Cái	3
8.6	Kéo cắt	Cái	18
8.7	Kéo bấm chỉ	Cái	18
8.8	Máy may công nghiệp điện tử 1 kim	Cái	100
8.9	Máy may công nghiệp điện tử 2 kim	Cái	10
8.10	Máy thừa khuy	Cái	5
8.11	Máy vắt sổ 1 kim 3 chỉ	Cái	2
8.12	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
8.13	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Cái	8
8.14	Máy Kansai đánh bông 3 kim 5 chỉ	Cái	2
8.15	Máy vắt gấu	Cái	3
8.16	Máy đính cúc	Cái	3
8.17	Máy đính bộ điện tử	Cái	4
8.18	Máy vắt sổ cuốn biên	Cái	2
8.19	Máy cắt cầm tay (loại dao tròn)	Cái	2
8.20	Máy cuốn 1 kim 3 chỉ PEGASUS	Cái	2
8.21	Máy ép mex	Cái	1
8.22	Thước dây	Cái	6
8.23	Tủ đựng sản phẩm, nguyên liệu	Cái	3
9	Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn		
9.1	Bàn sơ chế	Cái	2
9.2	Bàn chế biến đá Granít	Cái	2
9.3	Bình chữa cháy CO2	Cái	5
9.4	Bếp ga	Cái	5
9.5	Bình thủy điện	Cái	2
9.6	Bếp điện từ	Cái	10
9.7	Bồn Inox đứng 1.500 lít	Cái	1
9.8	Bộ dao thép không gỉ 6 cái	Bộ	6
9.9	Chậu rửa Inox 1 ngăn	Cái	4
9.10	Chậu rửa Inox 2 ngăn	Cái	2
9.11	Chén ăn các loại	Cái	50
9.12	Chảo chống dính các loại	Cái	10
9.13	Đĩa gốm sứ các loại	Cái	30
9.14	Lò nướng điện đa năng	Cái	2
9.15	Máy hút khói khử mùi	Cái	5
9.16	Máy ép trái cây	Cái	2
9.17	Nồi áp suất 6 lít	Cái	2
9.18	Nồi cơm điện	Cái	4
9.19	Nồi chiên không dầu	Cái	2
9.20	Tủ lạnh 180L	Cái	2
9.21	Tủ sắt đựng thiết bị nguyên phụ liệu	Cái	4
9.22	Tô gốm sứ các loại	Cái	30
9.23	Tủ mát kính cong	Cái	2
9.24	Xoong Inox các loại	Cái	10
10	Nghề Hàn điện		
10.1	Bộ hàn hơi	Bộ	1
10.2	Bàn hàn đa năng	Cái	6
10.3	Bộ dụng cụ vạch dấu, chấm dấu	Bộ	18
10.4	Bộ dụng cụ đo kiểm tra	Bộ	18
10.5	Cưa tay	Cái	18
10.6	Đe thuyền đa năng	Cái	1
10.7	Kìm cộng lực	Cái	1
10.8	Kìm hàn	Cái	18
10.9	Kéo cắt	Cái	1
10.10	Máy hàn que DC (xách tay)	Bộ	1
10.11	Máy mài cầm tay	Cái	1
10.12	Máy gấp tôn	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
10.13	Máy mài hai đá	Cái	1
10.14	Máy hàn MIG/MAG	Bộ	1
10.15	Máy đột thủy lực	Bộ	1
10.16	Máy cắt con rùa	Cái	1
10.17	Máy cắt Plasma	Cái	1
10.18	Máy ép thủy lực	Bộ	1
10.19	Máy cuốn ống chạy điện W11G	Cái	1
10.20	Máy khoan đứng	Cái	1
10.21	Máy hàn điện hồ quang xoay chiều	Cái	1
10.22	Máy hàn PLASMA 120/3HF	Cái	1
10.23	Máy hàn que hiệu WIM 300A	Cái	2
10.24	Máy cắt sắt (máy đĩa 2HP – 220V)	Cái	1
10.25	Thiết bị cắt khí	Bộ	6
11	Nghề Gia công sản phẩm mộc		
11.1	Dụng cụ đo vạch	Bộ	5
11.2	Máy cưa lọng	Cái	2
11.3	Máy phay tu pi 2 trục	Cái	2
11.4	Máy phay tupi mâm xoay tự động	Cái	5
11.5	Máy cưa đĩa cắt ngang	Cái	10
11.6	Máy cưa đĩa cắt ngang tự động	Cái	5
11.7	Máy cưa đĩa xẻ dọc đẩy thủ công	Cái	5
11.8	Máy cưa rong rip saw	Cái	5
11.9	Máy bào thẩm	Cái	20
11.10	Máy bào cuốn	Cái	20
11.11	Máy bào cuốn 2 mặt	Cái	10
11.12	Máy bào cuốn 4 mặt	Cái	10
11.13	Máy phay mộng đa năng	Cái	15
11.14	Máy phay mộng ô van dương	Cái	15
11.15	Máy đục lỗ vuông	Cái	15
11.16	Máy phay mộng ô van âm	Cái	10
11.17	Máy khoan đứng	Cái	5
11.18	Máy khoan ngang	Cái	5
11.19	Máy nén khí	Cái	4
12	Nghề Đan lát thủ công		
12.1	Bình nén khí	Cái	5
12.2	Cưa cắt ngang	Cái	5
12.3	Cưa tay	Cái	2
12.4	Cưa xệp	Cái	2
12.5	Dao con, tuốt vít; đục tròn; cưa sắt; thước mét; súng bắn vít; khoan tay	Bộ	10
12.6	Dao chẽ nan, dao móc, dao kéo sợi	Bộ	15
12.7	Dùi	Bộ	5
12.8	Kẹp nắn mây	Cái	5
12.9	Khuôn mẫu nắn mây	Cái	5
12.10	Máy chẻ sợi mây	Cái	1
12.11	Máy tuốt vỏ sợi mây	Cái	1
13	Nghề Nuôi tôm thẻ chân trắng		
13.1	Bộ dụng cụ cho tôm ăn	Bộ	10
13.2	Bộ dụng cụ tạo oxy cho tôm	Bộ	2
13.3	Bộ lặn	Bộ	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
13.4	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	10
14	Nghề Chăm sóc sắc đẹp		
14.1	Bộ dụng cụ trang điểm	Bộ	10
14.2	Ghế gội nằm	Cái	5
14.3	Ghế ngồi xoay có tựa lưng	Cái	10
14.4	Ghế ngồi không tựa lưng	Cái	25
14.5	Gương treo tường phòng cắt tóc	Cái	6
14.6	Kẹp duỗi tóc cầm tay duỗi thẳng	Cái	10
14.7	Kẹp duỗi tóc cầm tay kéo uốn cuộn 28	Cái	10
14.8	Kẹp duỗi tóc cầm tay kéo uốn cuộn 31	Cái	10
14.9	Kéo cắt tóc (cắt thẳng)	Cái	10
14.10	Kéo cắt tóc (dạng răng cưa)	Cái	10
14.11	Lồng hấp trắng da	Cái	1
14.12	Máy 2 chức năng hấp dầu, sấy khô đứng	Cái	5
14.13	Máy sấy cầm tay	Cái	10
14.14	Máy soi da	Cái	1
14.15	Máy chăm sóc da nhiều chức năng	Cái	2
14.16	Máy phun sương nóng, lạnh	Cái	5
14.17	Xe đẩy dụng cụ uốn tóc	Cái	5
15	Thiết bị đào tạo chung		
15.1	Bàn ghế học viên	Bộ	200
15.2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	20
G	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
I	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Bình Định		
1	Ấm kế	Cái	1
2	Bể điều nhiệt 28 lít	Cái	1
3	Bể siêu âm có gia nhiệt, 15 lít	Cái	1
4	Bếp cách thủy: 14 lít; +5°C đến +95°C	Cái	1
5	Bộ chiết pha rắn (SPE) 24 vị trí cho loại ống φ 16x100mm, bao gồm bơm chân không	Bộ	1
6	Bộ chuẩn độ Karl-Fisher	Bộ	1
7	Bộ lọc dung môi 1 lít, bao gồm bơm chân không, màng lọc	Bộ	1
8	Bộ quả cân chuẩn <i>Bao gồm: 1mg-100g; 1kg-10kg; 200g, 500g, F1 1g-5kg, F2 5mg-500mg; E2 10g-200g</i>	Cái	1
9	Cân phân tích 2 số lẻ; 0.01g-2100g	Cái	1
10	Cân phân tích 4 số, 210g	Cái	1
11	Cất nước 2 lần 4 lít/giờ	Cái	1
12	Hệ thống cô chân không 48 vị trí	Hệ thống	1
13	Hệ thống điện di, và khung đổ Gel	Bộ	1
14	Hệ thống ống dẫn khí cho các thiết bị phân tích (AAS, ICP, GC, GCMS, LCMS)	Hệ thống	1
15	Hệ thống Sắc ký khí khối phổ GC-MSTOF	Hệ thống	1
16	Hệ thống Sắc ký lỏng khối phổ LC MSMS	Hệ thống	1
17	Kính hiển vi quang học	Cái	1
18	Lắc Vortex	Cái	1
19	Lò vi sóng 28 lít	Cái	1
20	Máy cắt tiêu bản	Cái	1
21	Máy chụp ảnh	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
22	Máy đập mẫu	Cái	1
23	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Cái	1
24	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ tự động	Cái	1
25	Máy đo ẩm độ + nhiệt độ để bàn có đếm thời gian	Cái	1
26	Máy đông khô	Cái	1
27	Máy hút ẩm	Cái	1
28	Máy khuấy từ có gia nhiệt 15 lít	Cái	1
29	Máy lắc quay 30-40 lần/phút	Cái	1
30	Máy lọc nước siêu sạch	Cái	1
31	Máy ly tâm lạnh -20 đến -40°C, 50ml và 100ml, 6.000v/p	Cái	1
32	Máy ly tâm lạnh có khả năng ly tâm tối thiểu 32 ống ly tâm 50ml và 120ml	Cái	1
33	Máy phá mẫu vi sóng 16 chỗ, 1500W, có áp suất và nhiệt độ cao	Cái	1
34	Máy phát điện 500KA + Bộ ATS	Cái	1
35	Máy quang phổ UV/Vis, 190-1200nm	Cái	1
36	Máy trộn, cắt mẫu nông sản	Cái	1
37	Máy ủ lắc nhiệt khô	Cái	1
38	Máy xay mẫu mịn, loại chịu được dung môi	Cái	1
39	Nồi hấp tiệt trùng có sấy khô	Cái	1
40	Nhiệt kế điện tử 950°C	Cái	1
41	Quang Phổ hấp thu nguyên tử AAS	Hệ thống	1
42	Tủ ẩm CO ₂ , 170 lít	Cái	1
43	Tủ ẩm lạnh - 10 đến 50°C, 53L	Cái	1
44	Tủ ẩm, nhiệt độ 5 đến 120°C, 108L	Cái	1
45	Tủ cấy vi sinh 1,2m	Cái	1
46	Tủ đựng hóa chất	Cái	1
47	Tủ hút hơi độc hữu cơ 1,5m (loại hút thải ra ngoài MT)	Cái	1
48	Tủ hút khí độc axit vô cơ 1,2m (loại hút thải ra ngoài MT)	Cái	1
49	Tủ lạnh 350 lít	Cái	1
50	Tủ lạnh âm sâu 300 lít (-80°C)	Cái	1
51	Tủ sấy đối lưu nhiệt, 108 lít, 5 đến 350°C	Cái	1
52	Thiết bị chưng cất lôi cuốn hơi nước, gắn với ống sinh hàn đối lưu	Cái	1
53	UPS (online) 10KVA	Cái	1
II	Chi cục Kiểm lâm (Bảo vệ rừng và PCCCR)		
1	Bể chứa nước di động PCCCR 10m ³	Cái	3
2	Loa chỉ huy chữa cháy	Cái	24
3	Hệ thống thiết bị ghi âm, ghi hình có âm thanh cơ động (Thiết bị ghi hình có âm thanh cơ động, Thiết bị ghi âm cơ động, Tủ bảo quản thiết bị và lưu trữ kết quả ghi âm, ghi hình có âm thanh)	Hệ thống	11
4	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	24
5	Máy bơm chữa cháy chuyên dụng + phụ kiện	Cái	3
6	Máy bơm nước vác vai	Cái	60
7	Máy cắt thực bì chuyên dụng	Cái	24
8	Máy cưa xăng	Cái	24
9	Máy chiếu	Cái	2
10	Máy định vị toàn cầu GPS	Cái	60
11	Máy đo độ cao điểm cháy bằng laze	Cái	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
12	Máy quay camera	Cái	24
13	Máy thổi gió chữa cháy	Cái	84
14	Xe máy	Chiếc	6
III	Trung tâm Giống nông nghiệp		
1	Kính hiển vi	Cái	3
2	Lò tiêu hủy bệnh phẩm	Cái	1
3	Máy ấp trứng	Cái	2
4	Máy đo mật độ tinh trùng CO7500	Cái	1
5	Máy đo mật độ tinh trùng	Cái	1
6	Máy đo D.0 cầm tay	Cái	2
7	Máy đo PH cầm tay	Cái	2
8	Máy bơm chìm	Cái	2
9	Máy oxy	Cái	30
IV	Chi cục Chăn nuôi và Thú y		
1	Bình ủ kỵ khí	Cái	1
2	Buồng cấy an toàn sinh học	Cái	2
3	Các loại kính hiển vi chuyên dụng khác (Olympus, soi nổi, thông dụng, liên kết máy tính...)	Cái	6
4	Cân điện tử	Cái	1
5	Cân phân tích	Cái	1
6	Hệ thống máy Eliza (máy đọc, máy rửa, ủ lắc, bộ vi tính in kết quả)	Hệ thống	2
7	Kính hiển vi sinh học 3 mắt	Cái	13
8	Máy cắt lát tế bào	Cái	1
9	Máy cất nước 02 lần	Cái	2
10	Máy đếm khuẩn lạc	Cái	1
11	Máy điện di	Cái	1
12	Máy đo oxy hòa tan	Cái	1
13	Máy đo pH cầm tay	Cái	2
14	Máy đo pH để bàn	Cái	2
15	Máy kiểm tra độc tố Aplatocine	Cái	1
16	Máy ly tâm các loại (ly tâm lạnh; ly tâm máu)	Cái	6
17	Máy Quang phổ DR/2400	Cái	6
18	Máy PCR Realtime	Cái	2
19	Máy trao đổi lon	Cái	1
20	Micropipet 12 kênh	Cái	1
21	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	2
22	Tủ ẩm	Cái	4
23	Tủ hút khí độc	Cái	2
24	Tủ lạnh -30 ^o	Cái	1
25	Tủ lạnh bảo quản mẫu (loại lớn)	Cái	6
26	Thiết bị đo BOD	Cái	1
V	Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn		
1	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	3
2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	20
3	Máy định vị GPS động tĩnh (bộ 3 cái)	Bộ	3
4	Máy định vị GPS tĩnh	Cái	5
5	Máy đo độ cao, độ sâu cầm tay (khoảng cách)	Cái	10
6	Máy đo độ pH cầm tay	Cái	2
7	Máy in màu A ₀	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
8	Máy in màu A ₃	Cái	2
9	Máy in photocopy A ₀	Cái	2
10	Máy phân tích các chỉ tiêu chính của đất	Cái	1
11	Máy quay camera	Cái	3
12	Máy toàn đạc điện tử	Cái	5
13	Máy thủy bình	Cái	3
VI	Chi cục Thủy lợi		
1	Máy móc, thiết bị phục vụ cho công tác Phòng chống thiên tai		
1.1	Điện thoại vệ tinh phục vụ liên lạc khẩn cấp trong tình huống thiên tai	Cái	20
1.2	Máy đo gió cầm tay	Cái	1
1.3	Máy đo độ mặn cầm tay	Cái	1
1.4	Máy đo nhiệt độ cầm tay	Cái	1
1.5	Máy phát điện công suất lớn duy trì nguồn điện phục vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai	Cái	1
1.6	Máy chủ phục vụ lưu trữ thông tin phòng, chống thiên tai	Cái	1
1.7	Máy tính để bàn cấu hình cao để cài đặt các phần mềm chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Bộ	1
1.8	Máy tính xách tay cấu hình cao để cài đặt các phần mềm chuyên dùng phòng, chống thiên tai	Cái	1
1.9	Màn hình theo dõi thông tin phòng, chống thiên tai	Cái	2
1.10	Phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên dùng phục vụ phòng, chống thiên tai	Hệ thống	1
1.11	Thiết bị di động theo dõi diễn biến, phân tích thiên tai	Bộ	1
1.12	Thiết bị cảnh báo động đất, sóng thần	Bộ	1
1.13	Thiết bị cảnh báo sớm lũ quét, sạt lở đất	Bộ	1
1.14	Thiết bị đo địa hình khu vực bị thiên tai tự động tạo mô hình 3D	Bộ	1
1.15	Thiết bị đo độ sâu khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Bộ	1
1.16	Thiết bị xác định khoảng cách	Bộ	1
1.17	Thiết bị thí nghiệm, mô phỏng các tình huống thiên tai	Bộ	1
1.18	Trạm cảnh báo dông, lốc, sét	Trạm	1
1.19	Trạm đo mưa tự động chuyên dùng phòng chống thiên tai và quản lý vận hành hồ chứa	Trạm	100
1.20	Trạm đo mực nước tự động chuyên dùng phòng chống thiên tai và quản lý vận hành hồ chứa	Trạm	100
1.21	Trạm đo lưu lượng tự động chuyên dùng phòng chống thiên tai và quản lý vận hành hồ chứa	Trạm	10
1.22	Trạm đo gió cố định	Trạm	1
1.23	Trạm đo nhiệt độ cố định	Trạm	1
1.24	Thiết bị thu ảnh mây vệ tinh phục vụ phân tích thiên tai	Bộ	1
1.25	Thiết bị thu và vẽ bản đồ thời tiết, thiên tai	Bộ	1
1.26	Thiết bị truyền hình trực tuyến, truyền hình, âm thanh phục vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai	Bộ	1
1.27	Thiết bị nguồn, lưu điện đảm bảo nguồn điện phục vụ chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai	Bộ	2
2	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác quản lý đê điều		
2.1	Dụng cụ quan trắc độ mặn	Cái	3
2.2	Máy phát điện loại 1 pha 5.5KVA	Cái	2
2.3	Máy thủy bình	Cái	2
2.4	Mia	Cái	2
2.5	Pa lan xích (3 tấn)	Cái	5

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2.6	Pa lan xích (5 tấn)	Cái	2
VII	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
1	Máy chụp ảnh phục vụ công tác thanh tra	Cái	1
2	Máy quay phim phục vụ công tác thanh tra	Cái	1
3	Máy in xách tay phục vụ công tác thanh tra	Cái	1
4	Thiết bị ghi âm phục vụ công tác thanh tra	Cái	1
H	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
I	Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng		
1	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ -1 đến +1 bar Độ phân dải : 0.0001 bar	Cái	1
2	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ 0 đến 5 bar Độ phân dải : 0,001 bar	Cái	1
3	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ 0 đến 20 bar Độ phân dải : 0,002 bar	Cái	1
4	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ 0 đến 100 bar Độ phân dải : 0,01 bar	Cái	1
5	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ 0 đến 250 bar Độ phân dải : 0,02 bar	Cái	1
6	Áp kế chuẩn điện tử chính xác cao 0.05% FS Dải chuẩn áp suất: Từ 0 đến 700 bar Độ phân dải : 0,05 bar	Cái	1
7	Ampe kiểm đo W-V- A-W	Cái	1
8	Áp kế chuẩn	Cái	1
9	Áp kế hiện số chuẩn (Dải tạo áp đến 700 bar, Cấp CX 0.025; 0.05)	Cái	1
10	Bàn kiểm công tơ 3pha bán tự động	Cái	1
11	Bàn rung tạo mẫu bê tông kiểu từ tính	Cái	1
12	Bàn tạo áp và TB hiệu chuẩn áp suất ĐT	Cái	1
13	Bàn thí nghiệm bằng thép không rỉ	Cái	1
14	Bể cách thủy	Cái	1
15	Bình chuẩn hạng 2 INOX	Cái	1
16	Bộ cùn kế	Bộ	1
17	Bộ chiết xơ tự động 6 chỗ	Bộ	1
18	Bộ chiết béo theo phương pháp Randall 6 chỗ	Bộ	1
19	Bộ dụng cụ lấy mẫu nước, bùn, đất	Bộ	1
20	Bộ đo BOD 6 chỗ & tủ mát BOD	Bộ	1
21	Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ cho máy chống thấm bê tông (bộ 6 cái)	Bộ	1
22	Bộ gá uốn mẫu 40x40x160mm	Bộ	1
23	Bộ hút khí độc dùng cho bộ chung cất đạm KJELDAHL	Bộ	1
24	Bộ kích nén tĩnh cọc 300T	Bộ	1
25	Bộ kính lọc	Bộ	1
26	Bộ KIT dùng kiểm định máy XQ y tế	Bộ	1
27	Bộ máy uốn, nén xi măng	Bộ	1
28	Bộ ngàm kéo dây cáp ứng lực	Bộ	1
29	Bộ nhiệt kế chuẩn (gồm 3 nhiệt kế)	Bộ	1
30	Bộ phá mẫu vết kim loại tự động	Bộ	1
31	Bộ sàng 15 cái (0,1-70,0) có đáy và nắp	Bộ	1
32	Bộ thiết bị xác định modul đàn hồi bằng tấm ép	Bộ	1
33	Bộ thiết bị xác định modul E chung của kết cấu áo đường băng Cản benkelma	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
34	Bộ 14 thấu kính chuẩn, chuẩn kiểm định phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Bộ	1
35	Bộ thiết bị chuẩn kiểm định nhiệt kế y học điện tử và hồng ngoại đo tai	Bộ	1
36	Bơm lấy mẫu khí	Cái	1
37	Búa thử mác vữa (Súng bắn bê tông)	Cái	1
38	Bàn áp suất piston chuẩn (1000 bar; CCX: 0,025)	Cái	1
39	Bàn kiểm công tơ 3 pha 6 vị trí - tự động kỹ thuật số	Cái	1
40	Bàn kiểm định công tơ điện 1 pha 6 vị trí - tự động kỹ thuật số	Cái	1
41	Bàn kiểm định công tơ điện 1 pha, 12 vị trí – tự động kỹ thuật số	Cái	1
42	Bàn tạo áp suất chuẩn kiểu điện tử (0 ~ 700 bar; CCX: 0,05)	Cái	1
43	Bể điều nhiệt MC 01	Cái	1
44	Bể điều nhiệt MC 02	Cái	1
45	Biến áp tự ngẫu	Cái	1
46	Bình chuẩn kim loại hạng 2 (10; 20; 50; 100) L, cấp chính xác 0,1.	Cái	2
47	Bình chuẩn kim loại hạng 2 (2; 5; 10; 20) L, cấp chính xác 0,1	Cái	2
48	Bình chuẩn kim loại hạng 2, cấp chính xác 0,1 (2; 5; 10; 20; 50; 100; 200) L	Cái	7
49	Bộ nhiệt kế chuẩn thủy tinh (0 ÷ 400) °C	Bộ	1
50	Bộ quả cân chuẩn E2 (1 mg ÷ 500 g)	Bộ	1
51	Bộ quả cân chuẩn F1 từ 500 mg ÷ 2000 g	Bộ	1
52	Bộ quả cân chuẩn F1 (1 ÷ 500) g	Bộ	1
53	Bộ quả cân chuẩn F1 (1 ÷ 500) mg	Bộ	1
54	Bộ quả cân chuẩn F2 (1 ÷ 500) g	Bộ	1
55	Bộ quả cân chuẩn F2 (200 g ÷ 10 kg)	Bộ	1
56	Bộ quả cân chuẩn M1 (1 ÷ 500) mg	Bộ	1
57	Bộ quả cân chuẩn M1 (1 ÷ 200) g	Bộ	1
58	Bộ quả cân chuẩn F1 từ 1 kg ÷ 10 kg	Bộ	1
59	Bộ tạo áp AC	Bộ	1
60	Bộ tạo dòng AC	Bộ	1
61	Bộ thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn thước thương nghiệp; thước cuộn	Bộ	1
62	Cân điện tử 15 kg, d = 0,5g, có bộ sạc điện trong	Cái	1
63	Cân điện tử	Cái	1
64	Cân phân tích	Cái	9
65	Cân thủy tinh 5kg, d=0,01g	Cái	1
66	Cầu đo điện trở	Cái	1
67	Cảm biến nhiệt, đầu dò nhiệt độ (-200 ÷ 661) °C	Cái	1
68	Cân điện tử Max 6100 g/0.1 g	Cái	1
69	Cân điện tử 220 g/0.01 mg (CCX 1)	Cái	1
70	Cân điện tử 32 kg/0.1 g (CCX 2)	Cái	1
71	Cân điện tử 5100 g/ 1 mg	Cái	1
72	Cân điện tử Max 15 kg/2 g	Cái	1
73	Cân điện tử Max 4200 g/0.01 g	Cái	1
74	Cân điện tử Max 60 kg/5 g	Cái	1
75	Cầu đo RLC	Cái	1
76	Chỉ thị nhiệt độ (-189 ÷ 960) °C	Cái	1
77	Dụng cụ kiểm tra độ chuẩn trục chùm tia và sự trùng khít trùng sáng	Cái	1
78	Dụng cụ kiểm tra tiêu điểm bóng X-quang	Cái	1
79	Đầu đo của máy đo độ ồn (AEC 106)	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
80	Đầu đo bàn kiểm công tơ + dây đầu	Cái	1
81	Đầu đo khí độc (H ₂ S; NH ₃ ; SO ₂)	Cái	1
82	Đầu đo khí độc (NO ₂ và CO)	Cái	1
83	Đồng hồ đo nhiệt độ kiểu K	Cái	1
84	Đồ bảo hộ chống nhiễm xạ cá nhân	Bộ	4
85	Đo chiều dày cách điện, vỏ bọc cách điện (có chiều dày nhỏ)	Cái	1
86	Đồng hồ bấm giây hiện số	Cái	1
87	Đồng hồ đo cosφ, cấp 1.0	Cái	1
88	Đồng hồ đo điện vạn năng	Cái	1
89	Đồng hồ vạn năng hiện số 6 ^{1/2} digits	Cái	1
90	Góc thử nghiệm	Cái	1
91	Hệ đo hoạt độ phóng xạ alpha, beta phòng thấp đa mẫu	Hệ thống	1
92	Hệ khối phổ phát xạ PLASMA (ICP-MS) ghép nối hệ sắc ký lỏng (HPLC)	Hệ thống	1
93	Hệ thống lò Graphite gia nhiệt dọc (Bổ sung cho máy AAS AEC103; kèm Bộ lấy mẫu tự động cho lò; Hệ thống làm lạnh bằng nước hoàn lưu; Bình khí và các hóa chất)	Hệ thống	1
94	Hệ thống lọc 3 nhánh bằng thép không gỉ	Hệ thống	1
95	Hệ thống phân tích đạm Kjeldahl - HT phá mẫu loại 6 chỗ dung tích 500ml	Hệ thống	1
96	Hệ thống phân tích đạm Kjeldahl - HT cất loại 6 chỗ dung tích bình 500ml	Hệ thống	1
97	Hệ thống sắc ký Ion	Hệ thống	1
98	Hệ thống sắc ký khí (đi kèm các thiết bị phụ trợ & HT xử lý mẫu : AEC124_1;124_2;124_3;AEC125;126;127;128;129;130)	Hệ thống	1
99	Hệ thống sắc ký lỏng	Hệ thống	1
100	Hộp quả cân chuẩn F1	Cái	2
101	Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Hệ thống	1
102	Hệ thống bàn kiểm định đồng hồ nước lạnh Æ15-Æ50 (có cảm biến lưu lượng)	Hệ thống	1
103	Hệ thống Bioreactor (hệ thống lên men)	Hệ thống	1
104	Hệ thống chuẩn (Công tơ mẫu 3 pha, bộ nguồn 3 pha) và thiết bị	Hệ thống	1
105	Hệ thống lên men	Hệ thống	1
106	Hệ thống thiết bị chuẩn kiểm định đồng hồ đo xăng dầu (Cấp chính xác 0,15); kèm thiết bị tách khí đồng hồ đo xăng dầu	Hệ thống	1
107	Hệ thống thiết bị đo bề trụ ngang (phương pháp đo quang), kèm phần mềm lập bảng tra.	Hệ thống	1
108	Hệ thống Thiết bị kiểm định Taximét (Ru lô lưu động, phần mềm Việt Nam)	Hệ thống	1
109	Huyết áp kế chuẩn, kiểu điện tử	Cái	1
110	Kìm đo vạn năng hiện số	Cái	1
111	Kính hiển vi quang học (ĐL)	Cái	1
112	Kính hiển vi sinh học (2 mắt)	Cái	1
113	Kính hiển vi soi vết nứt	Cái	1
114	Lò nung; dung tích 8 lít	Cái	2
115	Lò nung điện tử hiện số	Cái	1
116	Liều kế điện tử cá nhân	Cái	3
117	Máy đo điện trở thấp độ chính xác cao	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
118	Máy cắt phẳng đồng bộ	Cái	1
119	Máy cắt nước 2 lần	Cái	1
120	Máy cắt nước một lần	Cái	2
121	Máy cắt nước thủy tinh 1 lần	Cái	1
122	Máy đập mẫu	Cái	1
123	Máy dò kiểm tra khuyết tật kim loại bằng siêu âm	Cái	1
124	Máy đếm khuẩn lạc	Cái	1
125	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	1
126	Máy đo BOD	Cái	1
127	Máy đo bụi môi sinh	Cái	1
128	Máy đo bức xạ	Cái	1
129	Máy đo chiều dày lớp phủ	Cái	1
130	Máy đo DO cầm tay	Cái	1
131	Máy đo đa năng kiểm thiết bị CT	Cái	1
132	Máy đo điện trở cao thế	Cái	1
133	Máy đo điện trở đất	Cái	1
134	Máy đo điện trở tiếp đất	Cái	1
135	Máy đo độ dẫn điện cầm tay	Cái	2
136	Máy đo độ dẫn điện/chất rắn/muối/nhiệt độ	Cái	1
137	Máy đo độ ồn	Cái	3
138	Máy đo độ ồn tích phân	Cái	1
139	Máy đo độ rung	Cái	1
140	Máy đo khí độc cầm tay	Cái	2
141	Máy đo khí thải ống khói	Cái	1
142	Máy đo liều suất bức xạ	Cái	2
143	Máy đo ôxy bề bàn	Cái	1
144	Máy đo pH cầm tay	Cái	1
145	Máy đo pH/Ion bề bàn	Cái	1
146	Máy đo pH, EC, nhiệt độ bề bàn	Cái	1
147	Máy đo pH/mV/nhiệt độ bề bàn	Cái	2
148	Máy đo tốc độ gió	Cái	1
149	Máy đồng nhất mẫu	Cái	1
150	Máy khoan lấy mẫu chạy xăng (máy chính kèm mũi khoan)	Cái	1
151	Máy khuấy từ gia nhiệt	Cái	1
152	Máy lắc	Cái	1
153	Máy lắc sàng điện tử loại lớn	Cái	1
154	Máy lắc tròn điện tử	Cái	2
155	Máy lấy mẫu khí	Cái	1
156	Máy lọc nước siêu sạch dùng cho sắc ký	Cái	1
157	Máy mài mòn (thử bê tông, xi măng)	Cái	1
158	Máy nén bê tông 2000KN	Cái	2
159	Máy nén CBR, bao gồm máy chính, piston xuyên, vòng lực 50 kN có gắn đồng hồ so 10x0.01 mm	Cái	1
160	Máy nén không nở hông	Cái	1
161	Máy nghiền mẫu A1 Basic	Cái	1
162	Máy nghiền mẫu khô và dầu nghiền	Cái	1
163	Máy phá mẫu bằng vi sóng	Cái	1
164	Máy phân tích Quang phổ	Cái	1
165	Máy quang kế ngọn lửa +B khí	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
166	Máy quang phổ so màu	Cái	1
167	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	Cái	1
168	Máy siêu âm bê tông (kèm 2 đầu đo)	Cái	1
169	Máy siêu âm bê tông hiển thị số	Cái	1
170	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	Cái	1
171	Máy siêu âm khoan cọc nhồi	Cái	1
172	Máy siêu âm khuyết tật mối hàn	Cái	1
173	Máy siêu âm xác định vị trí đường kính cốt thép và chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép	Cái	1
174	Máy so màu	Cái	1
175	Máy tạo dòng điện 1000A	Cái	1
176	Máy tạo dòng điện 2000A	Cái	1
177	Máy thử độ mài mòn	Cái	1
178	Máy thử kéo	Cái	1
179	Máy thử nén bê tông CMH/AD/200EL	Cái	1
180	Máy trộn vữa xi măng+ gổì uốn	Cái	1
181	Máy uốn	Cái	1
182	Mẫu chuẩn để kiểm tra liều máy CT(bộ)	Cái	1
183	Máy biến dòng đo lường - Max1000 A/5 A	Cái	1
184	Máy đầm khuôn lạc tự động	Cái	1
185	Máy đo điện trở cách điện dải đo: từ 0 đến 100.000 MW-2500 VDC	Cái	1
186	Máy đo điện trở dây dẫn	Cái	1
187	Máy đo điện trở tiếp đất	Cái	1
188	Máy đông khô	Cái	1
189	Máy ly tâm công suất lớn	Cái	1
190	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	3
191	Nồi hấp tiệt trùng (loại 50 lít)	Cái	1
192	Nguồn chuẩn AC/DC Max1000 V	Cái	1
193	Phụ kiện nâng cấp sắc ký khí	Cái	1
194	Panme 25 mm	Cái	1
195	Rulô cố định để kiểm định Taximét	Cái	1
196	Quang kế ngọn lửa hiện số	Cái	1
197	Súng bắn bê tông (Búa trừ bê tông)	Cái	1
198	Súng thử bê tông	Cái	1
199	Thiết bị đo điện trở tiếp đất và độ dẫn suất	Cái	1
200	Thiết bị đo độ dày kim loại	Cái	1
201	Tủ ẩm lạnh	Cái	1
202	Tủ ẩm	Cái	1
203	Tủ ẩm 53 lít	Cái	1
204	Tủ ẩm vi sinh	Cái	1
205	Tủ cấy (Tháo lắp)	Cái	1
206	Tủ cấy vô trùng cấp II	Cái	2
207	Tủ cấy vô trùng Việt Nam	Cái	1
208	Tủ dưỡng mẫu bê tông 300 lít	Cái	1
209	Tủ hút khí độc (có ống dẫn)	Cái	2
210	Tủ lạnh lưu mẫu	Cái	1
211	Tủ nuôi vi khuẩn	Cái	1
212	Tủ sấy	Cái	1
213	Tủ sấy 600W	Cái	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
214	Thiết bị kiểm tra công tơ điện 1 Pha loại 6 vị trí	Bộ	1
215	Thiết bị kiểm tra dung dịch Bentonite hiện trường	Cái	1
216	Thiết bị kiểm tra độ bền cách điện	Cái	1
217	Thiết bị kiểm tra độ cứng của hỗn hợp bê tông bằng phương pháp Vebe	Cái	1
218	Thiết bị lấy mẫu khí thải và mẫu bụi ống khói	Cái	1
219	Thiết bị phân tích khí độc đa năng MX 21 PLUS (Máy đo hàm lượng khí độc)	Cái	1
220	Thiết bị xác định độ chống thấm nước của bê tông	Cái	1
221	Tủ môi trường 700 L; Max: 99 °C, 99 %RH	Cái	1
222	Tủ sấy 400 L, max 250 °C	Cái	1
223	Thiết bị đo dòng điện rò theo IEC 60990	Cái	1
224	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm PTN	Cái	1
225	Thiết bị đo V-A-W hiện số; U: 600 V, I: 20 A	Cái	1
226	Thiết bị đo vận tốc gió có đầu đo không dây	Bộ	1
227	Thiết bị hiệu chuẩn các dụng cụ đo nhiệt độ - độ ẩm môi trường	Cái	1
228	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt kế đo nhiệt độ bề mặt (Surface Calibrator)	Cái	1
229	Thiết bị hiệu chuẩn Panme	Cái	1
230	Thiết bị hiệu chuẩn tủ sấy, lò nung	Cái	1
231	Thiết bị hiệu chuẩn thước cặp	Cái	1
232	Thiết bị kiểm định Công tơ điện xoay chiều 1 pha điện tử loại lưu động, 3 vị trí CCX 0,2	Cái	1
233	Thiết bị kiểm định Máy điện não	Cái	1
234	Thiết bị kiểm định Máy điện tim	Cái	1
235	Thiết bị kiểm định Taximét cố định	Cái	1
236	Thiết bị kiểm tra Công tơ điện xoay chiều 1 pha điện tử loại loại 24 vị trí, CCX 0,2	Cái	1
237	Thiết bị kiểm tra tuổi vàng, bạc loại cố định tại phòng thí nghiệm	Cái	1
238	Thiết bị kiểm tra tuổi vàng, bạc lưu động	Cái	1
239	Thiết bị tạo nhiệt (- 40 ÷ 150) °C (kiểu bể chứa chất lỏng)	Cái	1
240	Thiết bị tạo nhiệt (50 ÷ 700) °C (kiểu bể nung khô)	Cái	1
241	Thiết bị thử bẻ gập dây nguồn	Cái	1
242	Thiết bị thử cao áp 5kV	Cái	1
243	Thiết bị thử chống điện giật	Cái	1
244	Thiết bị thử độ bền cách điện	Cái	1
245	Thiết bị thử độ dẫn dài cho cách điện của dây điện ở điều kiện lạnh	Bộ	1
246	Thiết bị thử nghiệm lực ép viên bi	Cái	1
247	Thiết bị thử nghiệm ngọn lửa hình kim	Bộ	1
248	Thiết bị thử nghiệm quá điện áp quá độ	Cái	1
249	Thiết bị thử nghiệm sợi dây nóng đỏ	Bộ	1
250	Thiết bị thử tính mềm dẻo của cáp	Bộ	1
251	Thiết bị thử uốn dây ở điều kiện lạnh; Đường kính 2,5 - 8,5; số vòng tương ứng từ 10 - 2	Cái	1
252	Thiết bị thử va đập dây ở điều kiện lạnh	Cái	1
253	Thiết bị xác định chỉ số Octan bằng phương pháp mô tơ	Cái	1
254	Thước kẹp 300 mm	Cái	1
II	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		
1	Bộ thiết bị kiểm tra hàng đóng gói sẵn bằng phương pháp dung tích	Bộ	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
	<i>Bình tỷ trọng (Cốc đo bằng nhôm)</i>		
	<i>Vật choán chỗ (bầu đo khối lượng riêng) kèm giá đỡ điều chỉnh</i>		
	<i>Nhiệt kế hiển số</i>		
	<i>Bộ tỷ trọng kế</i>		
	<i>Cốc đo thủy tinh: thể tích 600ml, cao 125mm, đường kính 90mm có vạch chia thể tích và có mỏ</i>		
	<i>Bình định mức: thể tích 500ml, class A, độ chia 0.25ml</i>		
	<i>Vali đựng bộ dụng cụ phụ trợ nêu trên</i>		
2	Bộ phần mềm đo và xử lý biên bản kiểm tra hàng đóng gói sẵn kèm máy tính xách tay	Bộ	1
	<i>Gói phần mềm đo và xử lý biên bản kiểm tra hàng đóng gói sẵn</i>		
	<i>Bộ máy tính xách tay: (sử dụng phần mềm kiểm tra hàng đóng gói sẵn</i>		
3	Bình chuẩn kim loại hạng 2 loại 10 lít	Cái	1
4	Bình chuẩn kim loại hạng 2 loại 5 lít	Cái	1
5	Cân điện tử chính xác 320g/0.001g	Cái	1
6	Cân điện tử chính xác 6200g/0.01g	Cái	1
7	Cân điện tử chính xác 36kg/0,1g	Cái	1
8	Cân điện tử (65kg / d= 1g)	Cái	1
9	Cân phân tích (max 220g, e=1mg; kèm quả cân 200g, cấp chính xác E2)	Cái	1
III	Trung tâm Thông tin-Ứng dụng khoa học và công nghệ		
1	Áp kế kỹ thuật số	Cái	2
2	Bàn thí nghiệm áp tường	Bộ	10
3	Bàn thí nghiệm trung tâm	Bộ	2
4	Băng tải cấp mùn cưa cho máy đóng bịch phân	Cái	2
5	Bơm chân không	Cái	2
6	Bộ hút và trung hoà khí độc	Bộ	1
7	Bộ lọc vi sinh	Bộ	5
8	Bộ micropipette 6 chiếc	Bộ	2
9	Bồn chứa nước Inox	Cái	6
10	Buồng khử trùng bịch phân	Cái	2
11	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	Cái	4
12	Cân phân tích 4 số lẻ	Cái	2
13	Cân phân tích điện tử hiển số-PA-214	Cái	2
14	Cửa lọc xích chạy xăng	Cái	2
15	Dây chuyền phối trộn nguyên liệu để đóng bịch phân (máy sàng trộn và băng tải)	Cái	2
16	Đầu dò nhiệt độ	Cái	3
17	Đầu dò nhiệt độ (Cung cấp kèm đầu dò nhiệt độ loại K)	Cái	1
18	Đồng hồ điện 1 pha và 3 pha	Cái	3
19	Hệ thống Bioreactor (hệ thống lên men)	Hệ thống	2
20	Hệ thống lên men	Hệ thống	3
21	Hệ thống lên men chìm vi sinh (100 lít)	Hệ thống	1
22	Hệ thống lên men tự động cỡ lớn 50 lít	Hệ thống	1
23	Hệ thống lọc nước chiết suất đóng chai + bồn nước	Hệ thống	1
24	Hệ thống ly tâm liên tục	Hệ thống	1
25	Hệ thống máy sản xuất, chiết rót, đóng chai + phụ kiện đi kèm	Hệ thống	2
26	Hệ thống sấy bơm nhiệt độ thấp	Hệ thống	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
27	Hệ thống tưới nước tự động	Hệ thống	1
28	Kệ sinh trưởng	Bộ	50
29	Kính hiển vi	Cái	2
30	Kính hiển vi sinh học	Cái	1
31	Kính hiển vi soi nổi ba mắt điều chỉnh (có phụ kiện kèm theo)	Cái	1
32	Lò sấy nấm công nghiệp	Cái	2
33	Main board DF-236 và bộ nguồn 12 VDC dùng cho tủ lạnh sâu MDF + role thời gian	Cái	1
34	Máy băm nghiền đa năng	Cái	1
35	Máy bơm nước 2HP và bộ phun	Cái	2
36	Máy bơm nước	Cái	3
37	Máy cất nước một lần	Cái	1
38	Máy cất nước 2 lần	Cái	3
39	Máy cắt cỏ	Cái	2
40	Máy chưng cất đậm	Cái	1
41	Máy chụp ảnh gel	Bộ	1
42	Máy dập mẫu stomacher □	Cái	3
43	Máy đập đất	Cái	2
44	Máy điện di và bộ nguồn điện di	Bộ	1
45	Máy đo ánh sáng điện tử hiện số	Cái	2
46	Máy đo dòng điện	Cái	2
47	Máy đo khoảng cách □	Cái	2
48	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm	Cái	2
49	Máy đo nhiệt độ/độ ẩm PCE - 313A	Cái	1
50	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm tiếp xúc	Cái	1
51	Máy đo pH/ORP/ISE để bàn hiện số	Cái	2
52	Máy đo pH để bàn	Cái	2
53	Máy đo PH điện tử hiện số	Cái	3
54	Máy đo tốc độ động cơ PCE - T236	Cái	1
55	Máy đo và phân tích khí thải	Cái	2
56	Máy đo vận tốc và lưu lượng gió	Cái	2
57	Máy đóng bao trà túi lọc (có đóng tem, chỉ)	Cái	2
58	Máy đóng bịch phôi nấm (1.200 bịch/lần)	Cái	1
59	Máy đóng bịch phôi nấm 10m3	Cái	1
60	Máy đóng nhãn	Cái	1
61	Máy đóng nút chai tự động	Cái	3
62	Máy đông khô	Cái	2
63	Máy đồng hoá	Bộ	1
64	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Cái	2
65	Máy điều hòa nhiệt độ dùng trong phòng máy thí nghiệm	Cái	35
66	Máy giải trình tự gen	Bộ	1
67	Máy hút bụi	Cái	4
68	Máy hàn miệng bao hút chân không	Cái	1
69	Máy hàn miệng túi	Cái	1
70	Máy lắc ổn nhiệt	Cái	2
71	Máy lắc tròn	Cái	2
72	Máy lắc ngang	Cái	2
73	Máy lọc không khí	Cái	1

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
74	Máy lọc không khí và tạo ẩm	Cái	3
75	Máy lọc nước ion 150L	Cái	1
76	Máy lọc nước Ro	Cái	2
77	Máy lọc rượu	Cái	1
78	Máy ly tâm công suất lớn	Cái	2
79	Máy ly tâm 8 vị trí	Cái	2
80	Máy ly tâm liên tục	Cái	1
81	Máy ly tâm lạnh ống 1,5/ 2,0 mL tốc độ 30.000	Cái	2
82	Máy ly tâm ống máu	Bộ	1
83	Máy nghiền bột tốc độ quay: 2.900 vòng/phút, công suất: 5.5 Kw	Cái	1
84	Máy nghiền tích hợp chức năng làm lạnh đến -24oC	Bộ	1
85	Máy PCR tốc độ cao	Bộ	1
86	Máy phá bịch phôi	Cái	1
87	Máy phá bịch phôi Năm	Cái	1
88	Máy phá mẫu Kjeldahl 12 vị trí	Cái	1
89	Máy phát điện	Cái	2
90	Máy phân tích công suất DW - 6092	Cái	1
91	Máy phân tích công suất	Cái	1
92	Máy phân tích xơ thô	Cái	1
93	Máy quang phổ tử ngoại khả UV - VIS	Cái	2
94	Máy quang phổ kế ngọn lửa	Cái	1
95	Máy quang phổ đo DNA loại nhỏ	Bộ	1
96	Máy realtime PCR	Bộ	1
97	Máy sấy chế phẩm vi sinh	Cái	1
98	Máy ủ nhiệt kèm lắc rung	Bộ	1
99	Máy vortex	Cái	2
100	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	8
101	Nồi hấp tiệt trùng nằm ngang	Cái	4
102	Nồi hấp tiệt trùng dạng đứng	Cái	3
103	Nồi hơi đốt than 500kg hơi/giờ + hệ thống lọc nước	Cái	2
104	Nồi luộc xử lý nguyên liệu và chế biến nấm	Cái	2
105	Nhiệt Âm kế	Cái	3
106	Nhiệt kế cặp nhiệt loại K	Cái	6
107	Sensor của máy đo áp suất điện tử hiện số		
	Sensor 1	Cái	1
	Sensor 2	Cái	1
	Sensor 3	Cái	1
108	Tấm pin năng lượng mặt trời	Cái	1
109	Thiết bị đo tốc độ động cơ	Cái	1
110	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Cái	2
111	Tủ ẩm ổn định nhiệt	Cái	1
112	Tủ ẩm lắc	Cái	2
113	Tủ ẩm (memmet)	Cái	1
114	Tủ cấy vi sinh tĩnh	Cái	7
115	Tủ cấy vi sinh (tủ đôi)	Cái	8
116	Tủ cấy vô trùng (thời đứng, 2 chỗ làm việc)	Cái	5
117	Tủ cấy an toàn sinh học	Cái	1
118	Tủ cấy	Cái	15
119	Tủ đựng hoá chất có hút mùi	Cái	3

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
120	Tủ hút khí độc 1m2	Bộ	2
121	Tủ lạnh âm độ đến 35 độ C	Cái	2
122	Tủ lạnh âm sâu	Cái	1
123	Tủ lạnh đựng hóa chất	Cái	3
124	Tủ mát loại đứng	Cái	2
125	Tủ sấy đối lưu tự nhiên	Cái	2
126	Tủ sấy tự động	Cái	1
127	Tủ thao tác PCR	Bộ	1
128	Tủ vi khí hậu	Cái	1
129	Tủ vi khí	Cái	1
130	Tủ vi sinh cấy thổi ngang (01 chỗ)	Cái	10
131	Xe đẩy Inox	Cái	9
132	Xe cộ rửa	Cái	4
V	Sở Khoa học và Công nghệ		
1	Máy đo suất liều bức xạ	Cái	1
2	Bình chuẩn kim loại hạng 2 loại 2 lít, cấp chính xác 0,05	Cái	1
3	Bình chuẩn kim loại hạng 2 loại 5 lít, cấp chính xác 0,05	Cái	1
4	Bình chuẩn kim loại hạng 2 loại 10 lít, cấp chính xác 0,05	Cái	1
5	Bộ quả cân chuẩn F1: Từ 1g-500g	Bộ	1
I	LĨNH VỰC XÂY DỰNG		
I	Sở Xây dựng		
1	Thước đo điện tử □	Cái	3
2	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	3
3	Máy quét khổ A0	Cái	1
K	LĨNH VỰC DU LỊCH		
I	Sở Du lịch		
1	Máy ghi hình (Flycam+pin dự phòng) chuyên dùng	Cái	1
II	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch		
1	Máy Kiosk tra cứu thông tin phục vụ công tác hỗ trợ thông tin khách du lịch	Cái	2
2	Máy ghi hình (Flycam+pin dự phòng) chuyên dùng	Cái	1
L	LĨNH VỰC LƯU TRỮ		
I	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh		
1	Thiết bị giá sắt	Cái	30
2	Bộ lưu trữ dữ liệu	Cái	1
3	Bộ lưu điện công suất 6000KVA	Cái	1
4	Máy Server 4x8TB	Cái	1
II	Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố		
1	Thiết bị bảo quản tài liệu		
1.1	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	7
1.2	Máy hút ẩm	Cái	4
1.3	Dụng cụ đo nhiệt độ và độ ẩm	Cái	4
1.4	Thiết bị thông gió	Cái	12
1.5	Quạt điện	Cái	12
2	Thiết bị bảo vệ tài liệu		
2.1	Hệ thống Camera an ninh	Hệ thống	1
2.2	Hệ thống mạng Internet	Hệ thống	1
2.3	Thiết bị báo động	Cái	2
2.4	Thiết bị chống đột nhập	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
2.5	Thiết bị báo cháy; Chữa cháy tự động	Cái	2
3	Thiết bị Khai thác tài liệu điện tử		
3.1	Bộ máy vi tính	Cái	1
3.2	Máy Photo tài liệu	Cái	1
3.3	Máy Scan màu A4	Cái	1
M	LĨNH VỰC KHÁC		
I	Trường Chính trị tỉnh		
1	Thiết bị dạy học tối thiểu cho Giảng đường (300 chỗ ngồi)		
1.1	Bàn học viên	Cái	100
1.2	Bục giảng giảng viên	Cái	1
1.3	Hệ thống máy móc thiết bị âm thanh (Loa, micro, amly...)	Hệ thống	1
1.4	Hệ thống phong màn, cờ, pano áp phích	Hệ thống	1
1.5	Máy chiếu hoặc Tivi (100 inch (1), 65 inch (2))	Cái	3
1.6	Tủ đựng máy móc âm thanh	Cái	1
1.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động không dây	Cái	1
2	Thiết bị dạy học tối thiểu cho từng lớp học (Hội trường giảng dạy 100 - 120 chỗ ngồi)		
2.1	Bàn học viên	Cái	40
2.2	Bục giảng giảng viên	Cái	1
2.3	Hệ thống máy móc thiết bị âm thanh (Loa, micro, amly...)	Hệ thống	1
2.4	Hệ thống phong màn, cờ, pano áp phích	Hệ thống	1
2.5	Máy chiếu hoặc Ti vi 80 inch	Cái	1
2.6	Tủ đựng máy móc âm thanh	Cái	1
3	Thiết bị phòng thư viện (định mức tối đa 1 phòng/trường)		
3.1	Bàn đọc sách thư viện (4 chỗ ngồi/1 bàn)	Cái	24
3.2	Các thiết bị khác (Bảng hoạt động, pano....kết nối Internet)	Cái	1
3.3	Giá để báo chí	Cái	4
3.4	Giá để sách thư viện (5 tầng, 3 ngăn)	Cái	12
3.5	Tủ đựng hồ sơ	Cái	2
3.6	Tủ đựng sách	Cái	4
II	Báo Bình Định		
1	Máy ảnh	Cái	4
2	Máy quay phim	Cái	4
III	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Bình Định		
1	Thiết bị âm thanh lưu động ngoài trời	Cái	2
IV	Phòng Kinh tế - Hạ tầng của các huyện, thị xã, thành phố		
1	Cân điện tử (kiểm tra lượng ga của đơn vị bán ga trên địa bàn)	Cái	1
N	MÁY MÓC THIẾT BỊ VĂN PHÒNG CHUYÊN DỤNG		
1	Máy Scan cho hệ thống văn phòng điện tử (IDESK)		
	- Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Cái	3
	- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)	Cái	2
2	Máy Scan cho mạng Lutosnote		
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Cái	1
3	Máy Scan cho các nhiệm vụ khác		
	- Văn phòng UBND tỉnh (phục vụ Phòng Lưu trữ, Phòng Tài chính, Phòng Quản trị)	Cái	7
	- Sở Tư pháp (phục vụ nhiệm vụ lý lịch tư pháp)	Cái	2

STT	Tên máy móc, thiết bị chuyên dùng	Đơn vị tính	Số lượng tối đa
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước (phục vụ nhiệm vụ tố tụng)	Cái	7
	- Phòng Công chứng số 1	Cái	2
	- Phòng Công chứng số 2	Cái	2
	- Phòng Công chứng số 3	Cái	2
4	Máy in cho công tác bầu cử, tuyển sinh, thi	Cái	1
5	Máy in A3		
	- Văn phòng Tỉnh ủy	Cái	2
	- Văn phòng UBND tỉnh	Cái	2
	- Báo Bình Định	Cái	2
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy (in huy hiệu Đảng)	Cái	1
	- Sở Tài chính	Cái	2
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cái	1
	- Phòng Nội vụ của các huyện, thị xã, thành phố (in giấy khen)	Cái	1
6	Máy in màu (in thẻ Đảng viên)		
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Cái	1
	- Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	Cái	1
	- Đảng ủy Khối các cơ quan	Cái	1
	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Cái	1
7	Máy in băng		
	- Phòng Giáo dục và Đào tạo của các huyện, thị xã, thành phố	Cái	1
8	Máy photocopy siêu tốc		
	- Ban Tổ chức Tỉnh ủy (phục vụ nhiệm vụ chuyên môn, thi nâng ngạch, tuyển dụng công chức, viên chức)	Cái	2
	- Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	Cái	1
	- Đảng ủy Khối các cơ quan	Cái	2
9	Máy vi tính quản trị trang web		
	- Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	Cái	1
	- Đảng ủy Khối các cơ quan	Cái	1
10	Máy vi tính (hoặc thiết bị tương đương) chuyên dùng sử dụng cho đồ họa hoặc ứng dụng bản đồ số hoặc yêu cầu có tính năng, dung lượng, cấu hình cao hoặc theo yêu cầu kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền	Bộ/Cái	(thực tế)
11	Thiết bị định tuyến mạng thông tin diện rộng của các cơ quan đảng		
	- Văn phòng Tỉnh ủy (phục vụ Phòng cơ yếu - Công nghệ thông tin)	Cái	1
12	Máy hủy tài liệu		
	- Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Cái	1
	- Sở Tài chính	Cái	1
13	Máy hút ẩm (công suất lớn)		
	- Văn phòng Tỉnh ủy (phục vụ Phòng Lưu trữ)	Cái	7
14	Máy lạnh	Cái	(thực tế)